

Ngày 28 tháng 07 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK HÀ NỘI**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN HIGH-TECH MATERIALS**

Mã chứng khoán: MSR, MSR11808

Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 802, tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: (84 28) 6256 3862 Fax: 02838274115

Website: <https://masanhightechmaterials.com>

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Nguyên Hải

Địa chỉ: Phòng 802, tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại (cơ quan): (84 28) 6256 3862 Fax: 02838274115

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 2/2023 chưa soát xét của Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/07/2023 tại đường dẫn <https://masanhightechmaterials.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**



**PHẠM NGUYỄN HẢI**

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý II/2023  
chênh lệch so với cùng kỳ năm trước

Ngày 28 tháng 7 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials xin gửi tới Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (“Thông tư 96”), Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (sau đây gọi là “Công ty” hay “MHT”) xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế của Quý II/2023 thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước, như sau:

1. Trên báo cáo hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”):

Lỗ sau thuế Quý II/2023 của Tập đoàn là 500 tỷ VND, giảm 698 tỷ VND so với lợi nhuận sau thuế 198 tỷ VND Quý II/2022 với các lý do chính sau:

- Lợi nhuận gộp của Quý II/2023 giảm 523 tỷ VND so với Quý II/2022 do chi phí sản xuất ở Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”), một công ty con của Công ty, tăng cao và nhu cầu của thị trường Châu Âu và Bắc Mỹ về Vonfram giảm mạnh. Ngoài ra, việc tạm ngưng dịch vụ nổ mìn đã ảnh hưởng đến sản lượng sản xuất của NPM. Điều này làm ảnh hưởng đến doanh thu của NPM và tác động tiêu cực đến lợi nhuận gộp;
- Tập đoàn chịu ảnh hưởng bất lợi từ lãi suất tăng cao khiến chi phí tài chính thuần Quý II/2023 tăng 185 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước;
- Thu nhập thuần từ hoạt động khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong Quý II/2023 giảm 16 tỷ VND do cùng kỳ năm trước;
- Việc giảm của lợi nhuận sau thuế do các yếu tố trên đã được bù đắp một phần từ chủ trương tiết giảm và kiểm soát chặt chẽ chi phí giúp Tập đoàn tiết kiệm 26 tỷ VND chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp trong Quý II/2023 so với cùng kỳ năm trước.



2. Trên báo cáo riêng của Công ty:

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ Quý II/2023 ghi nhận lợi nhuận sau thuế là 0,8 tỷ VND, tăng 2 tỷ VND - tương đương 161% so với Quý II/2022 chủ yếu do chi phí tài chính thuần giảm 2,4 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials xin giải trình để Quý Cơ quan rõ.

Xin trân trọng cảm ơn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN  
HIGH-TECH MATERIALS  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**CRAIG RICHARD BRADSHAW**



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023





**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0309966889

ngày 27 tháng 4 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 2 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 0309966889 được cấp ngày 27 tháng 4 năm 2010.

**Giấy Chứng nhận Đầu tư số** 41122000131

ngày 2 tháng 8 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư dự án “Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San” có thời gian hoạt động là 10 năm kể từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đầu tư.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Danny Le	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Craig Richard Bradshaw	Thành viên
Ông Akira Osada	Thành viên <i>(đến ngày 31 tháng 3 năm 2023)</i>
Ông Tadakazu Ohashi	Thành viên <i>(từ ngày 18 tháng 4 năm 2023)</i>
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên độc lập

**Ban Giám đốc**

Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc
Ông Hady Seyeda	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Lệ Hằng	Phó Tổng Giám đốc <i>(từ ngày 20 tháng 2 năm 2023)</i>
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Quyền Giám đốc Tài chính

**Ủy ban kiểm toán**

Bà Nguyễn Thu Hiền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza  
Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2023 Nghìn VND</b>	<b>1/1/2023 Nghìn VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>12.039.635.262</b>	<b>12.228.222.738</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1.400.945.557</b>	<b>1.502.879.248</b>
Tiền	111		1.396.445.557	802.638.824
Các khoản tương đương tiền	112		4.500.000	700.240.424
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>8.110.000</b>	<b>8.110.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.110.000	8.110.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.863.229.576</b>	<b>2.940.659.090</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.855.214.452	2.170.552.039
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		327.177.376	371.552.598
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	7	695.711.436	413.428.141
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(14.873.688)	(14.873.688)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>6.810.808.782</b>	<b>6.858.167.780</b>
Hàng tồn kho	141		7.105.128.047	6.905.038.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(294.319.265)	(46.870.220)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>956.541.347</b>	<b>918.406.620</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		123.035.882	74.887.091
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		802.745.081	807.301.517
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		30.760.384	36.218.012

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2023</b> Nghìn VND	<b>1/1/2023</b> Nghìn VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230+ 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>29.350.242.433</b>	<b>29.292.777.451</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.413.136.710</b>	<b>1.403.254.299</b>
Phải thu dài hạn khác	216	7	1.413.136.710	1.403.254.299
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19.677.479.804</b>	<b>20.185.726.072</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	16.403.206.091	16.864.317.888
<i>Nguyên giá</i>	222		29.443.228.710	29.389.675.393
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(13.040.022.619)	(12.525.357.505)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		67.300.000	67.300.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	10	3.274.273.713	3.321.408.184
<i>Nguyên giá</i>	228		4.477.981.680	4.419.260.782
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.203.707.967)	(1.097.852.598)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>11</b>	<b>704.170.725</b>	<b>722.403.002</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		1.148.857.701	1.129.619.792
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(444.686.976)	(407.216.790)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.565.513.931</b>	<b>2.081.826.883</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.565.513.931	2.081.826.883
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.564.100.791</b>	<b>1.532.527.099</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	252		199.253.603	190.164.060
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.364.847.188	1.342.363.039
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.425.840.472</b>	<b>3.367.040.096</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.363.818.867	3.346.160.818
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		62.021.605	20.879.278
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>41.389.877.695</b>	<b>41.521.000.189</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*




**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 Nghìn VND	1/1/2023 Nghìn VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>26.608.403.321</b>	<b>26.273.561.415</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15.879.355.491</b>	<b>17.154.059.090</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.520.444.539	1.574.455.591
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		505.001.368	489.804.070
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	126.629.811	160.206.536
Phải trả người lao động	314		4.488.481	14.841.657
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	904.323.357	818.655.883
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	244.075.519	980.622.553
Vay và trái phiếu dài hạn đến hạn phải trả	320	17(a)	12.565.801.207	13.105.475.407
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.591.209	9.997.393
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.729.047.830</b>	<b>9.119.502.325</b>
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	17(b)	4.585.327.014	2.979.108.965
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.497.306.378	1.517.611.217
Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	4.646.414.438	4.622.782.143
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>14.781.474.374</b>	<b>15.247.438.774</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>14.781.474.374</b>	<b>15.247.438.774</b>
Vốn cổ phần	411	20	10.991.554.200	10.991.554.200
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.991.554.200	10.991.554.200
Thặng dư vốn cổ phần	412	20	1.098.259.892	1.098.259.892
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(295.683.347)	(295.683.347)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(384.212.529)	(419.419.764)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		670.846.853	675.544.001
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.520.969.978	3.031.229.349
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		3.031.229.349	2.962.204.732
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ	421b		(510.259.371)	69.024.617
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		179.739.327	165.954.443
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>41.389.877.695</b>	<b>41.521.000.189</b>

Ngày 28 tháng 7 năm 2023

Người lập: 

Người kiểm tra:

Người duyệt: 







Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Tuấn  
Quyền Giám đốc Tài chính

Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND	Từ 1/4/2022 đến 30/6/2022 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	3.533.019.598	4.194.158.912	7.321.534.735	8.128.525.291
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.210.466	490.265	6.223.692	5.030.593
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>3.528.809.132</b>	<b>4.193.668.647</b>	<b>7.315.311.043</b>	<b>8.123.494.698</b>
Giá vốn hàng bán	11		3.298.790.409	3.440.979.145	6.544.354.717	6.687.936.666
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>230.018.723</b>	<b>752.689.502</b>	<b>770.956.326</b>	<b>1.435.558.032</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	140.896.899	127.747.218	244.526.744	234.914.116
Chi phí tài chính	22	24	649.770.237	452.072.058	1.148.261.691	832.872.396
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	24		2.549.830	1.739.118	5.965.712	9.699.060
Chi phí bán hàng	25		86.899.944	110.968.246	186.017.783	236.609.436
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		166.795.393	169.210.817	245.713.847	329.833.638
<b>(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>(530.000.122)</b>	<b>149.924.717</b>	<b>(558.544.539)</b>	<b>280.855.738</b>
Thu nhập khác	31	25	2.150.209	27.047.855	20.116.383	83.412.718
Chi phí khác	32		9.139.804	17.010.785	15.389.564	37.217.263
<b>(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(6.989.595)</b>	<b>10.037.070</b>	<b>4.726.819</b>	<b>46.195.455</b>
<b>(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(536.989.717)</b>	<b>159.961.787</b>	<b>(553.817.720)</b>	<b>327.051.193</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.510.733	28.388.749	15.295.775	33.704.138
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(46.271.133)	(66.088.924)	(82.497.828)	(29.944.933)
<b>(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>(500.229.317)</b>	<b>197.661.962</b>	<b>(486.615.667)</b>	<b>323.291.988</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*


**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND	Từ 1/4/2022 đến 30/6/2022 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Nghìn VND
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52) (mang sang từ trang trước)	60		(500.229.317)	197.661.962	(486.615.667)	323.291.988
<b>(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho:</b>						
Chủ sở hữu của Công ty	61		(514.732.633)	176.113.239	(510.259.371)	298.937.462
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		14.503.316	21.548.723	23.643.704	24.354.526
			<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
(Lỗ)/lãi trên cổ phiếu (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(468)	160	(464)	272

Ngày 28 tháng 7 năm 2023

Người lập: 



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn  
Quyền Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Nghìn VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(553.817.720)</b>	<b>327.051.193</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	624.728.712	769.523.690
Các khoản dự phòng	03	330.469.600	30.953.513
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	21.914.383	(27.587.878)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(19.476.723)	(15.786.529)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	775.516.911	567.677.094
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.179.335.163</b>	<b>1.651.831.083</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(71.269.285)	(661.214.336)
Biến động hàng tồn kho	10	(200.090.045)	(711.594.795)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(697.394.694)	623.029.621
Biến động chi phí trả trước	12	(75.928.592)	(16.720.056)
		<b>134.652.547</b>	<b>885.331.517</b>
Tiền lãi vay và chi phí đi vay đã trả	14	(674.908.466)	(548.241.142)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(57.653.336)	(51.487.460)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(597.909.255)</b>	<b>285.602.915</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(527.633.882)	(492.385.027)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	554.545	304.087
Gửi tiền gửi có kỳ hạn và tiền chi cho vay	23	(8.110.000)	(8.110.000)
Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	24	8.110.000	7.400.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	13.812.929	6.605.649
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(513.266.408)</b>	<b>(486.185.291)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*




**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Nghìn VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	7.654.604.605	3.770.773.399
Tiền trả nợ gốc vay và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34	(6.634.125.479)	(3.617.974.822)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.020.479.126</b>	<b>152.798.577</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(90.696.537)</b>	<b>(47.783.799)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	1.502.879.248	1.043.789.572
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(11.237.154)	(1.746.373)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)</b>	<b>70</b>	<b>1.400.945.557</b>	<b>994.259.400</b>

Ngày 28 tháng 7 năm 2023

Người lập: 



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn  
Quyền Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc**

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“Công ty” hoặc “MHT”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

**Công ty con:**

<b>Tên công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2023 và 1/1/2023</b>
<b><i>Công ty con trực tiếp</i></b>			
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý	100%
<b><i>Công ty con gián tiếp</i></b>			
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTT")	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý	100%
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("NPM")	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến khoáng sản	100%
Công ty TNHH Vonfram Masan ("MTIC")	Tỉnh Thái Nguyên	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%
H.C. Starck Holding (Germany) GmbH ("HCS")	Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	100%
Chemilytics Beteiligungs GmbH	Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	100%
H.C. Starck GmbH	Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	100%
Chemische Fabriken Oker und Brunschweig AG	Goslar, Đức	Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ	100%
H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%
Chemilytics GmbH & Co. KG	Goslar, Đức	Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý	100%
H.C. Starck Tungsten GmbH	Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại  
30/6/2023 và 1/1/2023**

<b>Tên công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2023 và 1/1/2023</b>
H.C. Starek Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	Thượng Hải, Trung Quốc	Kinh doanh và phân phối	100%
H.C. Starek Canada Inc.	Sarnia, Ontario, Canada	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%
H.C. Starek Tungsten GfK	Tokyo, Nhật Bản	Kinh doanh và phân phối	100%
H.C. Starek Tungsten LLC	Newton, Mỹ	Kinh doanh và phân phối	100%
H.C. Starek Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co., Ltd.	Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	60%

**Công ty liên kết**

<b>Tên công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2023 và 1/1/2023</b>
<b>Công ty liên kết gián tiếp</b> Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	30%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”), trừ khi được trình bày khác.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Tập đoàn sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Tập đoàn sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

**(ii) Công ty con**

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

**(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"), được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Công ty liên kết**

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền bỏ phiếu. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phân ảnh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các khoản mục tiền tệ nội bộ của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn, cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

**(vi) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua.

Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả, của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND như sau:

- Các tài sản và nợ phải trả, bao gồm các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh tại ngày mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế và các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán từ lợi nhuận sau thuế thuần/các biến động đã được quy đổi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán tại khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu. Khi chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến một hoạt động ở nước ngoài được hợp nhất nhưng không thuộc sở hữu toàn bộ, chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh do quy đổi thuộc về lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân bổ và ghi nhận là một phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Bao thanh toán**

Theo tình hình của thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;
- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với tài sản không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả (“số tiền bảo lãnh”).

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Công ty hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ; và giá trị hợp lý của trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

**(ii) Khấu hao**

*NPM: Công ty con: Máy móc, thiết bị sử dụng để chế biến tài nguyên và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh*

Máy móc, thiết bị sử dụng sản xuất để chế biến tài nguyên và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Theo phương pháp này, cơ sở khấu hao được tính từ trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và sẽ thu được một cách tương đối chắc chắn và thể hiện này thể hiện sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và có hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn cùng một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản. Cụ thể, căn cứ tính khấu hao cho các tài sản liên quan đến khai thác mỏ được tính theo:

- (i) kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ về trữ lượng khoáng sản và phần tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản trong khu vực Dự án Núi Pháo,
- (ii) phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit (“OTC”) của NPM

Cơ sở khấu hao áp dụng cho từng loại tài sản như dưới đây:

Loại tài sản	Cơ sở khấu hao
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản	(i)
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và sẽ được sử dụng cho hoạt động tái chế quặng thải tại hồ chứa đuôi quặng oxit OTC	(i) và (ii)
Giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh	(i) và (ii)

*MTC- Công ty con: Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất*

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram tại

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

MTC được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính mà tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khấu hao theo đơn vị sản phẩm là như sau:

	<u>Tại ngày 30/6/2023 và ngày 1/1/2023</u>
Nhà máy ST	171.865 tấn vonfram
Nhà máy APT	166.990 tấn vonfram

*Các tài sản khác*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 22 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Công ty điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (+) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Đất**

Đất gồm có đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Đất được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá gốc của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm;
- Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
  - Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
  - Tập đoàn dự định hoàn thành phần mềm để sử dụng hoặc để bán có thể được kiểm chứng bằng các thiết kế chương trình, mô hình hoặc các sản phẩm tương tự;
  - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
  - Có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và con người để hoàn tất giai đoạn phát triển phần mềm;
  - Tập đoàn có thể xác định được các chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.

**(iii) Quyền khai thác khoáng sản**

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

**(iv) Chi phí triển khai**

Chi phí triển khai bao gồm:

- Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh;
- Chi phí triển khai mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của chi phí triển khai được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 16 năm.

Giá trị hợp lý của chi phí triển khai có được thông qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp dòng tiền gia tăng, theo đó tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

**(v) Tên thương hiệu**

Chi phí mua tên thương hiệu được ghi nhận là tài sản vô hình.

Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán phí bản quyền ước tính tránh được do sở hữu tên thương hiệu. Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 20 đến 30 năm.

**(vi) Quan hệ khách hàng**

Quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các mối quan hệ khách hàng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 năm.

Giá trị hợp lý của các mối quan hệ khách hàng có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thặng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(vii) Công nghệ**

Các công nghệ mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố Các công nghệ mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý. Các công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích của các công nghệ này từ 16 đến 31 năm.

Giá trị hợp lý của các công nghệ có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thẳng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý của tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan và/hoặc dựa trên các khoản thanh toán phi bản quyền chiết khấu ước tính tránh được do sở hữu các công nghệ này.

**(i) Bất động sản đầu tư**

*Bất động sản đầu tư cho thuê*

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 40 – 60 năm

Đất được ghi nhận theo giá gốc và không được phân bổ.

**(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, giá trị của, trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tập đoàn không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

**(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng**

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất liên quan.

**(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác**

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

*Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ*

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của thân thân quặng có liên quan.

**(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng**

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Tập đoàn có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Tập đoàn không có được hợp đồng đó. Tập đoàn sẽ vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chi các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa;
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

**(v) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

**(l) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(i) Quyền khai thác khoáng sản**

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định 67.

Giá tính thuế tài nguyên là giá áp dụng cho các sản phẩm của Công ty do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xác định. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Nghị định 67.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ**

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

**(iii) Trợ cấp hưu trí**

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi cho nhân viên khi nghỉ hưu và được phân loại thành Quỹ đóng góp xác định hoặc Quỹ phúc lợi xác định.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Theo Quỹ đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong năm hiện tại và các kỳ trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn cho Quỹ đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong năm được đóng góp.

Theo Quỹ phúc lợi xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp này thường phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thưởng tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho Quỹ phúc lợi xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại ngày bảng cân đối kế toán. Nghĩa vụ phúc lợi xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Tập đoàn xác định chi phí lãi thuần tính trên nghĩa vụ nợ (tài sản) phúc lợi xác định thuần trong năm bằng cách áp dụng tỷ lệ chiết khấu được sử dụng để xác định giá trị của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại thời điểm đầu kỳ kế toán năm nhân với giá trị nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần tại thời điểm báo cáo, có tính đến các thay đổi về nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần trong năm do các khoản mới đóng góp vào quỹ. Chi phí lãi thuần và các chi phí khác liên quan đến Quỹ phúc lợi xác định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc tái xác định (remeasurement) nghĩa vụ phúc lợi xác định được thực hiện do thay đổi các ước tính dòng tiền tương lai, tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Những thay đổi từ việc tái xác định giá trị của nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần, bao gồm các khoản lãi và lỗ thống kê (actuarial gains and losses) và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu ở tài khoản "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" theo hướng dẫn tại một văn bản riêng của Bộ Tài chính.

**(n) Trái phiếu phát hành**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(o) Vốn chủ sở hữu**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được trình bày là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Cổ phiếu ưu đãi**

Cổ phiếu ưu đãi bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu này hưởng cổ tức cố định, đồng thời vẫn có quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ phiếu phổ thông và quyền bình đẳng đối với các tài sản còn lại của Công ty. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu ưu đãi được ghi nhận như một khoản giảm thặng dư vốn.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) *Vốn khác của chủ sở hữu***

Các biến động vốn chủ sở hữu do việc mua hoặc thanh lý cổ phần cho cổ đông không kiểm soát và các giao dịch liên quan đến công cụ vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào “Vốn khác của chủ sở hữu” trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, ngày áp dụng phi hồi tố của Thông tư 202 (Thuyết minh 3(a)(iii)).

**(p) *Thuế***

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bàng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ phạm vi liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) *Doanh thu***

**(i) *Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 đến 180 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

**(ii) Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí**

Dịch vụ gia công thu phí được Tập đoàn cung cấp cho các khách hàng trong ngành bột kim loại. Với dịch vụ này, khách hàng giao vật liệu đã qua sử dụng hoặc phế liệu kim loại cho Tập đoàn để tái chế thành thành phẩm – bột kim loại. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được xác định dựa trên khoản thanh toán mà Tập đoàn dự kiến được hưởng trong hợp đồng, bao gồm phí gia công và giá trị hợp lý của các nguyên vật liệu mà Tập đoàn có được quyền kiểm soát. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

**(ii) Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

**(s) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

**(t) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(u) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm, nếu có, trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được xác định bằng kết quả kinh doanh trong kỳ phân bổ cho số lượng cổ phiếu phổ thông và các công cụ chứng khoán vốn. Phương thức phân bổ này dựa trên quyền được phân chia lợi nhuận của các loại cổ phiếu khác nếu toàn bộ lợi nhuận hoặc lỗ được phân chia.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

**(v) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(w) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Báo cáo bộ phận**

**Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

**Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023**

	<b>Dòng Nghìn VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Doanh thu bộ phận	484.509.005	820.577.435	5.911.247.444	98.977.159	7.315.311.043
Lợi nhuận gộp của bộ phận	253.287.707	525.334.776	(3.623.254)	(4.042.903)	770.956.326
Chi phí không phân bổ					(431.731.630)
Thu nhập từ hoạt động tài chính					244.526.744
Chi phí tài chính					(1.148.261.691)
Lãi đầu tư vào công ty liên kết					5.965.712
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					(558.544.539)
Thu nhập khác					20.116.383
Chi phí khác					(15.389.564)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp					67.202.053
Lợi nhuận thuần sau thuế					(486.615.667)



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022	Đồng		Fluorit		Vonfram		Các bộ phận khác		Tổng cộng	
	Nghìn VND		Nghìn VND		Nghìn VND		Nghìn VND		Nghìn VND	
Doanh thu bộ phận	(1.958.402)		940.763.735		7.056.779.762		127.909.603		8.123.494.698	
Lợi nhuận gộp của bộ phận	(1.708.559)		616.860.624		789.796.444		30.609.523		1.435.558.032	
Chi phí không phân bổ									(566.443.074)	
Thu nhập từ hoạt động tài chính									234.914.116	
Chi phí tài chính									(832.872.396)	
Lãi đầu tư vào công ty liên kết									9.699.060	
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh									280.855.738	
Thu nhập khác									83.412.718	
Chi phí khác									(37.217.263)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp									(3.759.205)	
Lợi nhuận thuần sau thuế									323.291.988	

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	Đồng		Vonfram		Các bộ phận khác		Tổng cộng	
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	125.292.109	654.746.317	7.181.027.283	1.502.132.194	9.463.197.903	31.926.679.792		
Tổng tài sản					41.389.877.695			
Tổng nợ phải trả					26.608.403.321			
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>								
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	129.621.803	672.067.232	7.338.027.143	1.546.123.623	9.685.839.801	31.835.160.388		
Tổng tài sản					41.521.000.189			
Tổng nợ phải trả					26.273.561.415			

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Đồng VND		Fluorit Nghìn VND		Vonfram Nghìn VND		Các bộ phận khác Nghìn VND		Tổng cộng Nghìn VND	
Chi tiêu vốn của bộ phận		-		-		6.590.772		3.136.190		9.726.962
Chi tiêu vốn không phân bổ		4.329.694		17.320.916		170.737.321		56.423.527		517.906.920
Khấu hao tài sản cố định										248.811.458
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ										375.917.254
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận										198.117.642
<b>Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022</b>										
Chi tiêu vốn của bộ phận		-		-		73.971.737		42.404.022		116.375.759
Chi tiêu vốn không phân bổ		5.912.270		22.510.027		296.749.399		65.439.464		376.009.268
Khấu hao tài sản cố định										390.611.160
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ										378.912.530
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận										186.551.048



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Tiền mặt	35.689	36.096
Tiền gửi ngân hàng	1.396.409.868	802.602.728
Các khoản tương đương tiền	4.500.000	700.240.424
	<hr/>	<hr/>
	1.400.945.557	1.502.879.248

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Tiền gửi ngắn hạn	8.110.000	8.110.000
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Đian hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

Địa chỉ	30/6/2023				1/1/2023					
	Số lượng	% sở hữu	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Dự phòng giảm giá Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND	Số lượng	% sở hữu	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Dự phòng giảm giá Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND
<b>Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết</b> Jiangwu H.C. Starek Tungsten Products Co. Ltd.		30%	199.253.603	-	N/A		30%	190.164.060	-	N/A
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b> Cambridge, Vương quốc Anh	755.161	21,5%	1.364.847.188	-	(**)	755.161	21,5%	1.342.363.039	-	(**)
			<u>1.564.100.791</u>	<u>-</u>				<u>1.532.527.099</u>	<u>-</u>	

(\*) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 phản ánh khoản đầu tư vào 755.161 cổ phiếu của Nyobolt Limited (“Nyobolt”). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản đầu tư này chiếm 21,5% vốn chủ sở hữu hoặc 15% vốn chủ sở hữu trên cơ sở cổ phần pha loãng hoàn toàn. Ban Giám đốc đánh giá rằng Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể đối với Nyobolt và do đó hạch toán khoản đầu tư này là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

(\*\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn</b>		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (a)	484.772.921	244.772.921
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	14.884.489	14.873.688
Khoản trả trước về phí bảo vệ môi trường	133.046.346	114.239.595
Phải thu thuế nhập khẩu	1.792.496	1.431.323
Lãi tiền gửi	111.985	394.574
Phải thu ngắn hạn khác	61.103.199	37.716.040
	<b>695.711.436</b>	<b>413.428.141</b>
<b>Phải thu dài hạn</b>		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (b)	1.230.754.171	1.230.754.171
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (c)	86.764.016	86.764.016
Tài sản phúc lợi xác định thuần	95.035.696	85.153.285
Phải thu dài hạn khác	582.827	582.827
	<b>1.413.136.710</b>	<b>1.403.254.299</b>

- (a) Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo (“NPM”) – một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty cho giai đoạn từ năm 2015 và phí hành chính liên quan mà NPM đã trả cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”) và được tính toán lại bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) theo Quyết định 1640/QĐ-BTNMT ban hành ngày 23 tháng 8 năm 2021 (“Quyết định 1640”).

NPM không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc của NPM cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính phí cấp quyền khai thác khoáng sản (hay tiền cấp quyền khai thác khoáng sản) (“Giá tính TCQKTKS”) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về thuế tài nguyên, nếu doanh nghiệp khai thác tài nguyên không bán ra mà phải qua chế biến, sản xuất, giá tài nguyên sẽ không bao gồm chi phí chế biến với điều kiện là giá đó phải nằm trong bảng giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. Sản phẩm của NPM là sản phẩm công nghiệp mà giá để tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà sử dụng giá tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng: 0,1% <WO<sub>3</sub> <0,3%). NPM đã thanh toán TCQKTKS được ước tính sử dụng giá cho sản phẩm công nghiệp, theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT (“Quyết định 500”) do BTNMT ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định 1640 để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640, Bộ TNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên - quặng vonfram (hàm lượng  $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$ ) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Vương mắc này NPM đã nêu ra trước đây. Theo Điểm 3 Điều 15 Nghị định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Ban Giám đốc đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định bởi Bộ TNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên, giá tính TCQKTKS – G làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của NPM. Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021, Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021 và sau đó là chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023 (“Thông báo 226”), vụ việc đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên xem xét. Theo đó, TCQKTKS cho dự án Núi Pháo sẽ được xác định lại bởi BTNMT sau khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM được UBND tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức.

Như đã đề cập ở Thuyết minh 27, tại ngày phát hành báo cáo hợp nhất này, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên cùng các cơ quan ban ngành chức năng các cấp đang tích cực làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc tin rằng bằng việc áp dụng giá tính thuế tài nguyên dùng để tính TCQKTKS theo Quyết định 500, NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS và khoản tiền đã nộp trên đây sẽ được hoàn lại hoặc bù trừ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS trong tương lai, dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Tập đoàn đã kế toán khoản TCQKTKS nộp thêm và các chi phí hành chính liên quan là khoản phải thu và chưa ghi nhận TCQKTKS tăng thêm theo Quyết định 1640 là nợ phải trả. Ban Giám đốc tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi sau khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định chính thức.

- (b) Đây là các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuế đất hàng năm trong các năm sau này.
- (c) NPM phải ký quỹ cho nghĩa vụ đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường cho Quỹ Bảo vệ Môi trường. Theo Quyết định 1536/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ đòi hỏi phải tăng khoản ký quỹ lên 123.460 triệu VND. Cũng tại ngày này, khoản ký quỹ còn lại là 87.692 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian 10 năm kể từ năm 2019. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Hàng tồn kho**

	30/6/2023		1/1/2023	
	Nghìn VND Nguyên giá	Nghìn VND Dự phòng	Nghìn VND Nguyên giá	Nghìn VND Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	187.785.295	-	151.170.551	-
Nguyên vật liệu	784.911.319	(36.857.189)	717.276.611	(5.182.267)
Công cụ và dụng cụ	839.353.966	(9.159.077)	854.292.798	(9.008.193)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.025.796.104	(55.375.980)	941.592.425	(10.362.219)
Thành phẩm	4.192.290.894	(186.395.840)	4.077.328.752	(22.317.541)
Hàng hóa	15.071.150	-	21.880.799	-
Hàng gửi đi bán	59.919.319	(6.531.179)	141.496.064	-
	<b>7.105.128.047</b>	<b>(294.319.265)</b>	<b>6.905.038.000</b>	<b>(46.870.220)</b>

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	6.874.514.849	17.354.900.335	42.933.174	21.400.899	5.095.926.136	29.389.675.393
Tăng trong kỳ	895.373	10.042.972	-	-	-	10.938.345
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	6.186.041	29.364.866	-	-	-	35.550.907
Thanh lý	-	(2.361.712)	-	(4.818.262)	-	(7.179.974)
Chênh lệch từ chuyển đổi đơn vị tiền tệ	9.830.413	4.413.626	-	-	-	14.244.039
Số dư cuối kỳ	6.891.426.676	17.396.360.087	42.933.174	16.582.637	5.095.926.136	29.443.228.710
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	2.297.475.364	8.524.100.940	41.677.958	17.377.047	1.644.726.196	12.525.357.505
Khấu hao trong kỳ	139.334.198	299.562.952	287.923	928.990	58.615.563	498.729.626
Thanh lý	-	(1.928.702)	-	(4.818.262)	-	(6.746.964)
Chênh lệch từ chuyển đổi đơn vị tiền tệ	3.244.676	19.437.776	-	-	-	22.682.452
Số dư cuối kỳ	2.440.054.238	8.841.172.966	41.965.881	13.487.775	1.703.341.759	13.040.022.619
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	4.577.039.485	8.830.799.395	1.255.216	4.023.852	3.451.199.940	16.864.317.888
Số dư cuối kỳ	4.451.372.438	8.555.187.121	967.293	3.094.862	3.392.584.377	16.403.206.091

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 9.454 tỷ VND và 669 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm lần lượt cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM và khoản vay ngắn hạn của một công ty con (1/1/2023: 10.423 tỷ VND và 696 tỷ VND) (Thuyết minh 17(b)).



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá	Đất Nghìn VND	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Chi phí triển khai Nghìn VND	Tên thương hiệu Nghìn VND	Quan hệ với khách hàng Nghìn VND	Công nghệ Nghìn VND	Tài sản cố định vô hình khác		Tổng cộng Nghìn VND
								Nghìn VND	Nghìn VND	
Số dư đầu kỳ	30.896.140	394.777.454	792.655.211	608.152.402	993.568.946	204.053.250	1.370.528.592	24.628.787	-	4.419.260.782
Tăng trong kỳ	-	1.119.737	-	-	-	-	-	-	-	1.119.737
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	528.780	4.417.745	-	10.186.357	16.641.961	3.417.826	22.955.914	(547.422)	-	57.601.161
Số dư cuối kỳ	31.424.920	400.314.936	792.655.211	618.338.759	1.010.210.907	207.471.076	1.393.484.506	24.081.365	-	4.477.981.680
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu kỳ	-	381.715.882	282.798.144	153.431.976	86.208.719	14.831.190	172.414.472	6.452.215	-	1.097.852.598
Khiếu hao trong kỳ	-	4.296.528	18.883.595	17.334.175	17.011.472	2.926.622	34.022.357	859.962	-	95.334.711
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	4.323.339	-	2.361.457	1.238.786	213.118	2.477.528	(93.570)	-	10.520.658
Số dư cuối kỳ	-	390.335.749	301.681.739	173.127.608	104.458.977	17.970.930	208.914.357	7.218.607	-	1.203.707.967
<b>Giá trị còn lại</b>										
Số dư đầu kỳ	30.896.140	13.061.572	509.857.067	454.720.426	907.360.227	189.222.060	1.198.114.120	18.176.572	-	3.321.408.184
Số dư cuối kỳ	31.424.920	9.979.187	490.973.472	445.211.151	905.751.930	189.500.146	1.184.570.149	16.862.758	-	3.274.273.713

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 497 tỷ VND và 25 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo lần lượt cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM và khoản vay ngắn hạn của một công ty con (1/1/2023: 542 tỷ VND và 25 tỷ VND) (Thuyết minh 17(b)).

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Bất động sản đầu tư**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND</b>	<b>Đất Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	1.096.335.605	33.284.187	1.129.619.792
Chênh lệch từ chuyển đổi đơn vị tiền tệ	18.680.409	557.500	19.237.909
	<hr/>		
Số dư cuối kỳ	1.115.016.014	33.841.687	1.148.857.701
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	407.216.790	-	407.216.790
Khấu hao trong kỳ	30.664.375	-	30.664.375
Chênh lệch từ chuyển đổi đơn vị tiền tệ	6.805.811	-	6.805.811
	<hr/>		
Số dư cuối kỳ	444.686.976	-	444.686.976
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	689.118.815	33.284.187	722.403.002
Số dư cuối kỳ	670.329.038	33.841.687	704.170.725
	<hr/>		

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, bất động sản đầu tư có giá trị còn lại là 630 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của một công ty con (1/1/2023: 649 tỷ VND) (Thuyết minh 17(b)).



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	2.081.826.883	1.157.484.188
Tăng trong kỳ	523.556.347	453.261.876
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9)	(35.550.907)	(38.683.626)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 10)	-	(95.641)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 13)	(5.690.243)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(329.529)
Thanh lý	(140.863)	
Biến động khác	-	(5.644.872)
Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ	1.512.714	(5.379.850)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.565.513.931</b>	<b>1.560.612.546</b>

Trong kỳ, chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang trị giá 55 tỷ VND (cùng kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 19 tỷ VND). Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang của NPM chủ yếu phản ánh chi phí máy móc thiết bị, chi phí phát triển mỏ và nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến khu chứa đuôi quặng, được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM.

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	1.297.902.046	1.770.217.100	278.041.672	3.346.160.818
Tăng trong kỳ	-	193.359.612	16.725.836	210.085.448
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	1.062.117	-	4.628.126	5.690.243
Phân bổ trong kỳ	(40.662.447)	(99.028.699)	(58.426.496)	(198.117.642)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.258.301.716</b>	<b>1.864.548.013</b>	<b>240.969.138</b>	<b>3.363.818.867</b>

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính bộp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2023	Số phải nộp/ phần loại lại	Số đã nộp/bù trừ/ phần loại lại/ chênh lệch tỷ giá	30/6/2023
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
<b>Thuế phải nộp phát sinh tại Việt Nam</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	217.329.179	(217.329.179)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	93.191.664	(91.932.682)	1.258.982
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.753.841	2.354.060	(22.089.259)	2.018.642
Thuế thu nhập cá nhân	9.023.967	53.684.078	(54.017.745)	8.690.300
Phi bảo vệ môi trường	-	6.687.123	(6.687.123)	-
Thuế tài nguyên	-	218.373.493	(218.373.493)	-
Các loại thuế khác	778.914	10.220.013	(10.120.855)	878.072
<b>Thuế phải nộp tại nước ngoài</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.871.246	12.941.715	(35.447.027)	35.365.934
Thuế khác	70.778.568	54.816.449	(47.177.136)	78.417.881
	160.206.536	669.597.774	(703.174.499)	126.629.811

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Tiền thưởng	7.071.316	46.335.612
Tiền lãi vay phải trả	322.498.306	254.515.802
Chi phí tài chính khác	1.550.261	1.550.261
Thuế và phí tài nguyên	30.065.030	138.872.954
Chi phí xây dựng phải trả	3.948.723	3.597.485
Phí tư vấn	3.959.853	15.851.304
Chi phí hoạt động	307.873.645	218.888.977
Trích trước chi phí thuê đất	128.978.214	104.361.498
Chi phí liên quan đến lợi ích nhân viên	90.266.450	31.226.215
Chi phí phải trả khác	8.111.559	3.455.775
	<b>904.323.357</b>	<b>818.655.883</b>

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Phải trả cho Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan (“MH”)</b> – công ty mẹ cấp trung		
Phi thương mại – ngắn hạn	2.511.785	2.511.785
<b>Phải trả khác cho các bên thứ ba</b>		
Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (UPAS LC) – ngắn hạn (*)	209.055.654	935.610.039
Phải trả khác – ngắn hạn	32.508.080	42.500.729
	<b>244.075.519</b>	<b>980.622.553</b>

(\*) Đây là các khoản phải trả các ngân hàng trong nước phát hành UPAS LC cho các công ty con của Tập đoàn. Số dư chưa thanh toán chịu lãi suất cố định trong thời hạn trả chậm từ 4 đến 9 tháng và được đảm bảo bằng một số cổ phiếu của Công ty do một bên liên quan nắm giữ.

Biến động các khoản UPAS LC này trong kỳ như sau:



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Nghìn VND</b>
Số dư đầu kỳ	935.610.039	316.570.665
Tăng trong kỳ	189.214.363	657.119.153
Các khoản thanh toán	(917.103.192)	(316.570.665)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.334.444	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>209.055.654</b>	<b>657.119.153</b>

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**17. Vay và trái phiếu phát hành**

**(a) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả**

	Biến động trong kỳ						
	1/1/2023		30/6/2023				
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Thanh toán	Phí trái phiếu phân bổ	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi tiền tệ	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Vay ngắn hạn	5.818.241.451	4.948.406.327	(4.030.739.581)	-	26.661.104	8.998.289	6.771.567.590
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b))	7.287.233.956	998.422.679	(2.600.000.000)	11.868.703	-	-	5.697.525.338
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b))	-	102.812.381	-	-	-	(6.104.102)	96.708.279
	13.105.475.407	6.049.641.387	(6.630.739.581)	11.868.703	26.661.104	2.894.187	12.565.801.207

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/6/2023 Nghìn VND	1/1/2023 Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo	USD	3.004.879.641	1.748.335.207
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo	VND	1.042.948.828	2.105.436.716
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo	EUR	790.170.000	779.220.000
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	VND	-	50.911.992
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	USD	244.921.439	301.798.142
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	CNY	33.347.682	35.299.394
Khoản vay từ bên liên quan	VND	1.655.300.000	797.240.000
		<b>6.771.567.590</b>	<b>5.818.241.451</b>

**(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn**

	30/6/2023 Nghìn VND	1/1/2023 Nghìn VND
Vay dài hạn (*)	-	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	10.379.560.631	10.266.342.921
Trái phiếu phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh (a))	(5.697.525.338)	(7.287.233.956)
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh (a))	(96.708.279)	-
	<b>4.585.327.014</b>	<b>2.979.108.965</b>

(\*) Biến động trong kỳ của khoản vay dài hạn như sau:

	1/1/2023 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Biến động trong kỳ			30/6/2023 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND
		Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Chuyển sang ngắn hạn Nghìn VND	
Vay dài hạn	-	106,198,278	(3,385,897)	(102,812,381)	-

Khoản vay dài hạn bằng Nhân dân tệ đến từ một công ty con của Tập đoàn.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Dự phòng phải trả dài hạn**

Biến động dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ như sau:

	Khối phục hiện trường Nghìn VND	Quyền khai thác mỏ Nghìn VND	Quỹ trợ cấp hưu trí và các khoản dự phòng khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	113.830.515	370.322.195	4.138.629.433	4.622.782.143
Dự phòng lập trong kỳ	2.686.400	4.468.218	77.272.119	84.426.737
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí (*)	-	-	599.096	599.096
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	-	(118.241.400)	(118.241.400)
Chênh lệch do đơn vị tiền tệ	-	-	56.847.862	56.847.862
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>116.516.915</b>	<b>374.790.413</b>	<b>4.155.107.110</b>	<b>4.646.414.438</b>

(\*) Như đã đề cập ở thuyết minh 3(m)(iii), giá trị tái xác định nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần – dự phòng trợ cấp hưu trí và khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu dưới tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200.2014/TT-BTC và Thông tư số 202.2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng		
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	10.991.554.200	-	1.098.259.892	(365.829.110)	(295.683.347)	(170.252.387)	2.962.204.732	14.220.253.980	120.925.344	14.341.179.324									
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	298.937.462	298.937.462	-	-	-	-	24.354.526	24.354.526	-	-	-	-	323.291.988
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	-	-	-	876.625.782	-	876.625.782	-	-	-	-	876.625.782	876.625.782	-	-	-	-	876.625.782
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(121.146.303)	-	-	-	(121.146.303)	-	-	-	-	(121.146.303)	(121.146.303)	-	-	-	-	10.875.167
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>	10.991.554.200	-	1.098.259.892	(486.975.413)	(295.683.347)	706.373.395	3.261.142.194	15.274.670.921	156.155.037	15.430.825.958									
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>	10.991.554.200	-	1.098.259.892	(419.419.764)	(295.683.347)	675.544.001	3.031.229.349	15.081.484.331	165.954.443	15.247.438.774									
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(510.259.371)	(510.259.371)	23.643.704	(486.615.667)									
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	-	-	-	(4.697.148)	-	(4.697.148)	-	-	-	-	(4.697.148)	(4.697.148)	-	-	-	-	(4.697.148)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	35.207.235	-	-	-	35.207.235	-	-	-	-	35.207.235	(9.858.820)	-	-	-	-	25.348.415
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>	10.991.554.200	-	1.098.259.892	(384.212.529)	(295.683.347)	670.846.853	2.520.969.978	14.601.735.047	179.739.327	14.781.474.374									

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 20. **Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Tại ngày 30/6/2023 và 1/1/2023	
	Số cổ phiếu	Nghìn VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	1.099.155.420	10.991.554.200
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	-	1.098.259.892

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

Trong số cổ phiếu đang lưu hành có 109.915.542 cổ phiếu phổ thông phát hành cho Mitsubishi Material Corporation (Nhà đầu tư) vào ngày 26 tháng 10 năm 2020 với khoản thanh toán là 2.094.330.737.268 VND. Khi phát hành các cổ phiếu này, Công ty cũng cấp cho Nhà đầu tư một quyền chọn bán. Theo thỏa thuận bổ sung và sửa đổi ngày 24 tháng 5 năm 2022, các bên đã đồng ý rằng trong trường hợp quyền chọn bán, nghĩa là khi (i) Công ty và Nhà đầu tư (hoặc các bên liên kết của Nhà đầu tư) không thể thiết lập được liên doanh cho mảng kinh doanh vonfram chế biến cận sâu trong vòng 30 tháng sau ngày hoàn tất việc phát hành cổ phiếu trên (tháng 5 năm 2023) hoặc (ii) khi có sự thay đổi quyền kiểm soát đối với Công ty hoặc (iii) một khoảng thời gian khác được thống nhất bằng văn bản giữa các bên, Nhà đầu tư sẽ có quyền không hủy ngang để yêu cầu Công ty hoặc bên được chỉ định mua tất cả các cổ phiếu đã phát hành nói trên với giá mua bằng với khoản thanh toán 2.094.330.737.268 VND trừ đi tổng số tiền mà Nhà đầu tư thu được từ việc bán cổ phần của Công ty và tổng số cổ tức và số lợi nhuận mà Công ty đã thanh toán, có thể được điều chỉnh cho những sự kiện suy giảm quyền sở hữu trong tương lai. Thời hạn để thực hiện những công việc cần thiết nhằm hoàn tất giao dịch quyền chọn bán là trong vòng 18 tháng kể từ ngày Công ty nhận được thông báo thực hiện quyền chọn bán từ Nhà đầu tư. Việc thực hiện quyền chọn bán phải có sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị, các cổ đông và các cơ quan quản lý của Việt Nam.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 21 tháng 6 năm 2023, các bên đã đồng ý rằng trong trường hợp quyền chọn bán, nghĩa là khi (i) Công ty và Nhà đầu tư (hoặc các bên liên kết của Nhà đầu tư) không thể thiết lập được liên doanh cho mảng kinh doanh vonfram chế biến cận sâu trong vòng 33 tháng sau ngày hoàn tất việc phát hành cổ phiếu trên (tháng 5 năm 2023) hoặc (ii) khi có sự thay đổi quyền kiểm soát đối với Công ty hoặc (iii) một khoảng thời gian khác được thống nhất bằng văn bản giữa các bên, Nhà đầu tư sẽ có quyền không hủy ngang để yêu cầu Công ty hoặc bên được chỉ định mua tất cả các cổ phiếu đã phát hành nói trên với giá mua bằng với khoản thanh toán 2.094.330.737.268 VND trừ đi tổng số tiền mà Nhà đầu tư thu được từ việc bán cổ phần của Công ty và tổng số cổ tức và số lợi nhuận mà Công ty đã thanh toán, có thể được điều chỉnh cho những sự kiện suy giảm quyền sở hữu trong tương lai. Thời hạn để thực hiện những công việc cần thiết nhằm hoàn tất giao dịch quyền chọn bán là trong vòng 2 tháng kể từ ngày Công ty nhận được thông báo thực hiện quyền chọn bán từ Nhà đầu tư. Việc thực hiện quyền chọn bán phải có sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị, các cổ đông và các cơ quan quản lý của Việt Nam.

## 21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### (a) Ngoại tệ các loại

	30/6/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	25.367.500,72	594.284.439	35.832.904,37	838.848.291
EUR	21.122.554,78	533.766.959	9.992.102,47	248.763.383
JPY	389.361.886,00	62.087.646	463.833.343,00	81.653.222
CNY	39.680.119,43	120.627.563	13.688.956,86	41.614.429
CAD	1.863.653,31	32.682.888	1.058.111,48	18.116.985

### (b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2023 Nghìn VND	1/1/2023 Nghìn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	30.294.111	30.294.111

## 22. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu của Tập đoàn thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Nghìn VND
Lãi từ hoạt động tài chính	13.530.339	5.948.185
Lãi chênh lệch tỷ giá	230.619.574	228.955.621
Doanh thu tài chính khác	376.831	10.310
	<b>244.526.744</b>	<b>234.914.116</b>

**24. Chi phí hoạt động tài chính**

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Nghìn VND
Chi phí lãi vay	738.386.709	531.891.305
Chi phí đi vay	37.130.202	35.785.789
Lỗ chênh lệch tỷ giá	201.591.272	201.556.191
Chi phí tài chính khác	171.153.508	63.639.111
	<b>1.148.261.691</b>	<b>832.872.396</b>

**25. Thu nhập khác**

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Nghìn VND
Thu nhập từ khoản bảo hiểm bồi thường gián đoạn sản xuất	-	40.827.153
Thu nhập từ bán phế liệu	10.658.642	6.430.094
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	139.284
Thu nhập khác	9.457.741	36.016.187
	<b>20.116.383</b>	<b>83.412.718</b>

**26. Lãi trên cổ phiếu**

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được dựa trên số lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông là 510.259 triệu VND (quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông là 298.937 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.099.155.420 cổ phiếu (quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 1.099.155.420 cổ phiếu).



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **27. Nợ tiềm tàng**

Như đã thuyết minh tại Thuyết minh 7(a), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ/BTNMT (“Quyết định 1640”) phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế TCQKTKS tạm tính theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, Bộ TNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm tài nguyên - quặng vonfram (hàm lượng  $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$ ) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà việc này đã được NPM nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS – G chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 đồng/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS - G tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 đồng/tấn. Theo đó, vào ngày 6 tháng 10 năm 2021, NPM đã nhận được Thông báo số 3937 ban hành bởi Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên về việc nộp TCQKTKS căn cứ theo Quyết định 1640 do chênh lệch về Giá tính TCQKTKS – G cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2021 là 394.5 tỷ VND. Vào ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu NPM nộp bổ sung TCQKTKS 125.8 tỷ VND tương ứng với TCQKTKS còn thiếu trong năm 2021 và 4.1 tỷ VND lãi chậm nộp tương ứng.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, NPM đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và Bộ TNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung thu TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc tin rằng NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc Tập đoàn đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của NPM.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021 vụ việc đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên xem xét để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế Quốc hội. Sau đó, Bộ TNMT, UBND tỉnh Thái Nguyên, Bộ Công thương và Tổng cục Thuế đồng ý rằng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM cần được xác định lại để tính TCQKTKS, và vẫn đang làm việc để xác định giá. Trong năm 2022, các cơ quan ban ngành có liên quan cấp Trung ương và địa phương thông qua buổi họp do TCĐCKS chủ trì đã nhất trí có bất cập về giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram đa kim dùng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho dự án Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh Thái Nguyên đã triển khai làm việc với Bộ Tài chính, Bộ TNMT về việc tìm kiếm chuyên gia tư vấn, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên phối hợp cùng các sở ban ngành địa phương có liên quan hoàn thành thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên cho các sản phẩm công nghiệp của NPM. Sau đó, NPM có đã nhận được thêm chỉ đạo từ Phó Thủ tướng Chính phủ theo Thông báo 226/TB-VPCP ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2023 (“Thông báo 226”), vụ việc này sẽ tiếp tục được xem xét bởi Bộ Tài chính, Bộ TNMT, UBND tỉnh Thái Nguyên. Theo đó, TCQKTKS cho dự án Núi Pháo sẽ được xác định lại và bảng giá tính thuế áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM sẽ được thống nhất và chính thức ban hành bởi UBND tỉnh Thái Nguyên. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính Thái Nguyên cùng các cơ quan ban ngành chức năng các cấp đang tích cực làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ban Giám đốc đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được UBND tỉnh Thái Nguyên xác định, cho nên Giá tính TCQKTKS - G làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Do đó, Tập đoàn tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định, TCQKTKS chính thức của mỏ Núi Pháo cho giai đoạn từ 2015 trở đi sẽ được xác định, và thay thế TCQKTKS như đã phê duyệt tại Quyết định 1640. Quan điểm này của Ban Lãnh đạo Công ty đã được xác nhận trong Thông báo 226.

Kết quả cuối cùng của vấn đề này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định và việc Bộ TNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá này khi được xác định. Do đó, Tập đoàn chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là khoản nợ phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Tập đoàn và Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Bản chất của giao dịch</b>	<b>Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Nghìn VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Tập đoàn Masan	Khoản vay nhận được	677.500.000	197.240.000
	Khoản vay đã trả	279.440.000	181.676.000
	Chi phí lãi vay	34.358.786	6.690.836
<b>Công ty mẹ trực tiếp</b>			
Công ty Cổ phần Tâm nhìn Masan ("MH")	Khoản vay nhận được	501.000.000	-
	Khoản vay đã trả	41.000.000	-
	Chi phí lãi vay	1.649.315	-
	Lãi trái phiếu	21.915.266	-
<b>Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Ngân hàng TMCP Kỹ	Chi phí lãi vay	54.532.625	32.998.897
Thương Việt Nam	Lãi trái phiếu	7.698.129	13.732.003
("TCB") và các công ty con	Khoản vay nhận được	1.038.551.284	1.068.886.662
	Khoản vay đã trả	850.604.253	1.059.216.548
	Khoản trái phiếu phát hành	2.600.000.000	-
	Khoản trái phiếu đã trả	2.600.000.000	500.000.000
<b>Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	755.970	938.799
	Mua dịch vụ	134.233	605.753
Công ty Cổ phần Wincommerce	Lãi trái phiếu	41.092.202	2.721.205
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Lãi trái phiếu	-	907.068
<b>Cán bộ quản lý chủ chốt</b>			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (*)	11.382.369	11.568.310

(\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 30 tháng 6 năm 2022.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(tiếp theo)**


**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Các sự kiện quan trọng**

Ngày 5 tháng 7 năm 2023, H.C.Starck GmbH, một công ty con của Tập đoàn, đã công bố hoàn tất thỏa thuận mua lại Chemitas – nhà cung cấp dịch vụ hậu cần, quản lý năng lượng và quản lý chất thải tại Goslar, Đức, với tổng giá mua là xấp xỉ 13 triệu Euro. Đây là bước đi chiến lược giúp H.C.Starck kiểm soát toàn bộ chuỗi cung ứng Vonfram, tăng cường năng lực sản xuất và hậu cần, đồng thời phù hợp với chiến lược kiến tạo các giải pháp toàn diện cho khách hàng toàn cầu.

Ngày 28 tháng 7 năm 2023

Người lập: 



Nguyễn Thị Thanh Mai  
*Kế toán trưởng*

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn  
*Quyền Giám đốc Tài chính*

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
*Tổng Giám đốc*



**Masan High-Tech Materials Corporation  
and its subsidiaries**

Consolidated quarterly financial statements  
for the period ended 30 June 2023



## Masan High-Tech Materials Corporation

### Corporate Information

#### Reporting entity

##### Enterprise Registration Certificate No.

0309966889

27 April 2010

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which was dated 11 February 2022. The Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The first Business Registration Certificate No. 0309966889 was issued on 27 April 2010.

##### Investment Certificate No.

41122000131

2 August 2013

The Investment Certificate was issued by the People's Committee of Ho Chi Minh City to the Company to implement the investment of "Ma San Resources Corporation". The project has a term of 10 years from the date of the Investment Certificate.

#### Board of Directors

Mr. Danny Le	Chairman
Mr. Nguyen Thieu Nam	First Vice Chairman
Mr. Craig Richard Bradshaw	Member
Mr. Akira Osada	Member <i>(until 31 March 2023)</i>
Mr. Tadakazu Ohashi	Member <i>(from 18 April 2023)</i>
Ms. Nguyen Thu Hien	Independent member

#### Board of Management

Mr. Craig Richard Bradshaw	Chief Executive Officer
Mr. Hady Seyeda	Deputy Chief Executive Officer
Ms. Dinh Le Hang	Deputy Chief Executive Officer <i>(from 20 February 2023)</i>
Mr. Nguyen Huy Tuan	Acting Chief Financial Officer

#### Audit Committee

Ms. Nguyen Thu Hien	Chairman
Mr. Nguyen Thieu Nam	Member

#### Registered Office

Suite 802, 8<sup>th</sup> Floor, Central Plaza Building  
No. 17 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1  
Ho Chi Minh City  
Vietnam

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Balance sheets as at 30 June 2023**

**Form B 01a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2023 VND'000	1/1/2023 VND'000
<b>ASSETS</b>				
<b>Current assets</b> <b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>12,039,635,262</b>	<b>12,228,222,738</b>
<b>Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1,400,945,557</b>	<b>1,502,879,248</b>
Cash	111		1,396,445,557	802,638,824
Cash equivalents	112		4,500,000	700,240,424
<b>Short-term financial investments</b>	<b>120</b>	<b>6(a)</b>	<b>8,110,000</b>	<b>8,110,000</b>
Held-to-maturity investments	123		8,110,000	8,110,000
<b>Accounts receivable – short-term</b>	<b>130</b>		<b>2,863,229,576</b>	<b>2,940,659,090</b>
Accounts receivable from customers	131		1,855,214,452	2,170,552,039
Prepayments to suppliers	132		327,177,376	371,552,598
Other receivables	136	7	695,711,436	413,428,141
Allowance for doubtful debts	137		(14,873,688)	(14,873,688)
<b>Inventories</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>6,810,808,782</b>	<b>6,858,167,780</b>
Inventories	141		7,105,128,047	6,905,038,000
Allowance for inventories	149		(294,319,265)	(46,870,220)
<b>Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>956,541,347</b>	<b>918,406,620</b>
Short-term prepaid expenses	151		123,035,882	74,887,091
Deductible value added tax	152		802,745,081	807,301,517
Taxes and other receivables from State Treasury	153		30,760,384	36,218,012

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated balance sheets as at 30 June 2023 (continued)**

**Form B 01a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	<b>Code</b>	<b>Note</b>	<b>30/6/2023 VND'000</b>	<b>1/1/2023 VND'000</b>
<b>Long term assets</b> <b>(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>29,350,242,433</b>	<b>29,292,777,451</b>
<b>Accounts receivable – long-term</b>	<b>210</b>		<b>1,413,136,710</b>	<b>1,403,254,299</b>
Other long-term receivables	216	7	1,413,136,710	1,403,254,299
<b>Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>19,677,479,804</b>	<b>20,185,726,072</b>
Tangible fixed assets	221	9	16,403,206,091	16,864,317,888
<i>Cost</i>	222		29,443,228,710	29,389,675,393
<i>Accumulated depreciation</i>	223		(13,040,022,619)	(12,525,357,505)
Finance lease tangible fixed assets	224		-	-
<i>Cost</i>	225		67,300,000	67,300,000
<i>Accumulated depreciation</i>	226		(67,300,000)	(67,300,000)
Intangible fixed assets	227	10	3,274,273,713	3,321,408,184
<i>Cost</i>	228		4,477,981,680	4,419,260,782
<i>Accumulated amortisation</i>	229		(1,203,707,967)	(1,097,852,598)
<b>Investment properties</b>	<b>230</b>	<b>11</b>	<b>704,170,725</b>	<b>722,403,002</b>
<i>Cost</i>	231		1,148,857,701	1,129,619,792
<i>Accumulated depreciation</i>	232		(444,686,976)	(407,216,790)
<b>Long-term work in progress</b>	<b>240</b>		<b>2,565,513,931</b>	<b>2,081,826,883</b>
Construction in progress	242	12	2,565,513,931	2,081,826,883
<b>Long-term financial investments</b>	<b>250</b>	<b>6(b)</b>	<b>1,564,100,791</b>	<b>1,532,527,099</b>
Investment in associates and joint venture	252		199,253,603	190,164,060
Equity investment in other entity	253		1,364,847,188	1,342,363,039
<b>Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>3,425,840,472</b>	<b>3,367,040,096</b>
Long-term prepaid expenses	261	13	3,363,818,867	3,346,160,818
Deferred tax assets	262		62,021,605	20,879,278
<b>TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>41,389,877,695</b>	<b>41,521,000,189</b>

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*


**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated balance sheets as at 30 June 2023 (continued)**

**Form B 01a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2023 VND'000	1/1/2023 VND'000
<b>RESOURCES</b>				
<b>LIABILITIES (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>26,608,403,321</b>	<b>26,273,561,415</b>
<b>Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>15,879,355,491</b>	<b>17,154,059,090</b>
Accounts payable to suppliers	311		1,520,444,539	1,574,455,591
Advances from customers	312		505,001,368	489,804,070
Taxes payable to State Treasury	313	14	126,629,811	160,206,536
Payables to employees	314		4,488,481	14,841,657
Accrued expenses	315	15	904,323,357	818,655,883
Other short-term payables	319	16	244,075,519	980,622,553
Short-term borrowings and current portion of long-term bonds	320	17(a)	12,565,801,207	13,105,475,407
Provisions - short-term	321		8,591,209	9,997,393
<b>Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>10,729,047,830</b>	<b>9,119,502,325</b>
Long-term borrowings and bonds	338	17(b)	4,585,327,014	2,979,108,965
Deferred tax liabilities	341		1,497,306,378	1,517,611,217
Provisions – long-term	342	18	4,646,414,438	4,622,782,143
<b>EQUITY (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>14,781,474,374</b>	<b>15,247,438,774</b>
<b>Equity</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>14,781,474,374</b>	<b>15,247,438,774</b>
Share capital	411	20	10,991,554,200	10,991,554,200
- Ordinary shares with voting rights	411a		10,991,554,200	10,991,554,200
Share premium	412	20	1,098,259,892	1,098,259,892
Other capital	414		(295,683,347)	(295,683,347)
Foreign exchange differences	417		(384,212,529)	(419,419,764)
Other equity funds	420		670,846,853	675,544,001
Undistributed profit after tax	421		2,520,969,978	3,031,229,349
- Undistributed profit brought forward	421a		3,031,229,349	2,962,204,732
- Undistributed profit for the current year	421b		(510,259,371)	69,024,617
Non-controlling interest	429		179,739,327	165,954,443
<b>TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>41,389,877,695</b>	<b>41,521,000,189</b>


28 July 2023

Prepared by: 

Nguyen Thi Thanh Mai  
Chief Accountant

Reviewed by: 

Nguyen Huy Tuan  
Acting Chief Financial Officer

Approved by: 

Craig Richard Bradshaw  
Chief Executive Officer



*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated statements of income for the period ended 30 June 2023**

**Form B 02a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	From 1/4/2023 to 30/6/2023 VND'000	From 1/4/2022 to 30/6/2022 VND'000	From 1/1/2023 to 30/6/2023 VND'000	From 1/1/2022 to 30/6/2022 VND'000
Revenue	01	22	3,533,019,598	4,194,158,912	7,321,534,735	8,128,525,291
Revenue deductions	02		4,210,466	490,265	6,223,692	5,030,593
Net revenue (10 = 01 - 02)	10		3,528,809,132	4,193,668,647	7,315,311,043	8,123,494,698
Cost of sales	11		3,298,790,409	3,440,979,145	6,544,354,717	6,687,936,666
Gross profit (20 = 01 - 11)	20		230,018,723	752,689,502	770,956,326	1,435,558,032
Financial income	21	23	140,896,899	127,747,218	244,526,744	234,914,116
Financial expenses	22	24	649,770,237	452,072,058	1,148,261,691	832,872,396
Profit sharing in associate	24		2,549,830	1,739,118	5,965,712	9,699,060
Selling expenses	25		86,899,944	110,968,246	186,017,783	236,609,436
General and administration expenses	26		166,795,393	169,210,817	245,713,847	329,833,638
Net operating (loss)/profit (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		(530,000,122)	149,924,717	(558,544,539)	280,855,738
Other income	31	25	2,150,209	27,047,855	20,116,383	83,412,718
Other expenses	32		9,139,804	17,010,785	15,389,564	37,217,263
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(6,989,595)	10,037,070	4,726,819	46,195,455
Accounting (loss)/profit before tax (50 = 30 + 40)	50		(536,989,717)	159,961,787	(553,817,720)	327,051,193
Income tax expense – current	51		9,510,733	28,388,749	15,295,775	33,704,138
Income tax benefit – deferred	52		(46,271,133)	(66,088,924)	(82,497,828)	(29,944,933)
Net (loss)/profit after tax (60 = 50 - 51 - 52) (Carried to the next page)	60		(500,229,317)	197,661,962	(486,615,667)	323,291,988

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**

**Consolidated statements of income for the period ended 30 June 2023 (continued)**

**Form B 02a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	From 1/4/2023 to 30/6/2023 VND'000	From 1/4/2022 to 30/6/2022 VND'000	From 1/1/2023 to 30/6/2023 VND'000	From 1/1/2022 to 30/6/2022 VND'000
<b>Net (loss)/profit after tax</b> (60 = 50 – 51 - 52) (Brought from previous page)	60		(500,229,317)	197,661,962	(486,615,667)	323,291,988
<b>Net (loss)/profit attributable to:</b>						
Equity holders of the Company	61		(514,732,633)	176,113,239	(510,259,371)	298,937,462
Non-controlling interest	62		14,503,316	21,548,723	23,643,704	24,354,526
			<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>(Loss)/earnings per share</b>						
Basic (loss)/earnings per share	70	26	(468)	160	(464)	272

28 July 2023

Prepared by: *mai*

*mai*

Nguyen Thi Thanh Mai  
Chief Accountant

Reviewed by:

*huy*

Nguyen Huy Tuan  
Acting Chief Financial Officer

Approved by:



*Craig*

Craig Richard Bradshaw  
Chief Executive Officer

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated statements of cash flows for the period ended 30 June 2023**

**(Indirect method)**

**Form B 03a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	From 1/1/2023 to 30/6/2023 VND'000	From 1/1/2022 to 30/6/2022 VND'000
<b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
<b>(Loss)/profit before tax</b>	<b>01</b>	<b>(553,817,720)</b>	<b>327,051,193</b>
<b>Adjustments for</b>			
Depreciation and amortisation	02	624,728,712	769,523,690
Allowances and provisions	03	330,469,600	30,953,513
Exchange loss arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	21,914,383	(27,587,878)
Profits from investing activities	05	(19,476,723)	(15,786,529)
Interest expense and borrowing fees	06	775,516,911	567,677,094
<b>Operating profit before changes in working capital</b>	<b>08</b>	<b>1,179,335,163</b>	<b>1,651,831,083</b>
Change in receivables and other current assets	09	(71,269,285)	(661,214,336)
Change in inventories	10	(200,090,045)	(711,594,795)
Change in payables and other liabilities	11	(697,394,694)	623,029,621
Change in prepaid expenses	12	(75,928,592)	(16,720,056)
		<b>134,652,547</b>	<b>885,331,517</b>
Interest paid	14	(674,908,466)	(548,241,142)
Income tax paid	15	(57,653,336)	(51,487,460)
<b>Net cash flows from operating activities</b>	<b>20</b>	<b>(597,909,255)</b>	<b>285,602,915</b>
<b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21	(527,633,882)	(492,385,027)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	554,545	304,087
Payments for term deposits and granting loans to other parties	23	(8,110,000)	(8,110,000)
Collection of term deposits and loans to other parties	24	8,110,000	7,400,000
Receipt of interest	27	13,812,929	6,605,649
<b>Net cash flows from investing activities</b>	<b>30</b>	<b>(513,266,408)</b>	<b>(486,185,291)</b>

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*


**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated statements of cash flows for the period ended 30 June 2023**  
**(Indirect method - continued)**

**Form B 03a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*


	Code	From 1/1/2023 to 30/6/2023 VND'000	From 1/1/2022 to 30/6/2022 VND'000
<b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
Proceeds from borrowings and bond issuance	33	7,654,604,605	3,770,773,399
Payments to settle loan principals and bond issuance related costs	34	(6,634,125,479)	(3,617,974,822)
<b>Net cash flows from financing activities</b>	<b>40</b>	<b>1,020,479,126</b>	<b>152,798,577</b>
<b>Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(90,696,537)</b>	<b>(47,783,799)</b>
<b>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>	<b>60</b>	<b>1,502,879,248</b>	<b>1,043,789,572</b>
<b>Effect of exchange rate fluctuation on cash and cash equivalents</b>	<b>61</b>	<b>(11,237,154)</b>	<b>(1,746,373)</b>
<b>Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61) (Note 5)</b>	<b>70</b>	<b>1,400,945,557</b>	<b>994,259,400</b>

28 July 2023

Prepared by: 

Nguyen Thi Thanh Mai  
Chief Accountant

Reviewed by:

  
Nguyen Huy Tuan  
Acting Chief Financial Officer

Approved by:

  
Craig Richard Bradshaw  
Chief Executive Officer



*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements.

**1. Reporting entity**

**(a) Ownership structure**

Masan High-Tech Materials Corporation (“the Company” or “MHT”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam. The principal activity of the Company is investment holding.

The consolidated quarterly financial statements comprise the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”).

**(b) Principal activities**

The principal activity of the Company is investment holding.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The principal activities of the subsidiaries and an associate are described as follows:

<b>Subsidiaries:</b>	<b>Name</b>	<b>Address</b>	<b>Principal activity</b>	<b>Percentage of economic interests at 30/6/2023 and 1/1/2023</b>
<i>Direct subsidiary</i>	Masan Thai Nguyen Resources Company Limited ("MRTN")	Ho Chi Minh City	Investment holding	100%
<i>Indirect subsidiaries</i>	Thai Nguyen Trading and Investment Company Ltd ("TNTI")	Ho Chi Minh City	Investment holding	100%
	Núi Phao Mining Company Limited ("NPM")	Thai Nguyen Province	Exploring and processing mineral	100%
	Masan Tungsten Limited Liability Company ("MTC")	Thai Nguyen Province	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%
	H.C. Starck Holding (Germany) GmbH ("HCS")	Goslar, Germany	Investment holding	100%
	ChemILytics Beteiligungs GmbH	Goslar, Germany	Investment holding	100%
	H.C. Starck GmbH	Goslar, Germany	Investment holding	100%
	Chemische Fabriken Oker und Brunschweig AG	Goslar, Germany	Producing chemicals utilized in the manufacturing of paper and additives for the absorptive materials industry	100%
	H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	Munich, Germany	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%
	ChemILytics GmbH & Co. KG	Goslar, Germany	Chemical analysis and physical measurement data	100%

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

<b>Name</b>	<b>Address</b>	<b>Principal activity</b>	<b>Percentage of economic interests at 30/6/2023 and 1/1/2023</b>
H.C. Starck Tungsten GmbH	Munich, Germany	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%
H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	Shanghai, PRC	Trading and distribution	100%
H.C. Starck Canada Inc.	Sarnia, Ontario, Canada	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%
H.C. Starck Tungsten GK	Tokyo, Japan	Trading and distribution	100%
H.C. Starck Tungsten LLC	Newton, USA	Trading and distribution	100%
H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co., Ltd.	Ganzhou, China	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	60%
<b>Associates:</b>			
<b>Name</b>	<b>Address</b>	<b>Principal activity</b>	<b>Percentage of economic interests at 30/6/2023 and 1/1/2023</b>
<i>Indirect associates</i> Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	Ganzhou, China	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	30%

The percentage of economic interests represents the effective percentage of economic interests of the Company both directly and indirectly in the subsidiaries.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**2. Basis of preparation**

**(a) Statement of compliance**

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

**(b) Basis of measurement**

The consolidated financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

**(c) Annual accounting period**

The annual accounting period of the Company and its subsidiaries are from 1 January to 31 December.

**(d) Accounting and presentation currency**

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"). The consolidated financial statements are prepared and presented in VND rounded to the nearest thousand ("VND'000"), unless otherwise indicated.

**3. Summary of significant accounting policies**

The following significant accounting policies have been adopted by the Group and the Company in the preparation of these consolidated financial statements.

**(a) Basis of consolidation**

**(i) Business combinations**

Business combinations are accounted for using the purchase method as at the acquisition date, which is the date on which control is transferred to the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, the Group takes into consideration the potential voting rights that currently are exercisable.

Under the purchase method, the assets and liabilities of the acquired entity are consolidated using their fair values. Cost of a business combination (cost of the acquisition) is the aggregate amount of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer in the acquisition in exchange for control of the acquiree and any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are recognised at fair value at the acquisition date.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Any goodwill that arises representing the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree is recognised in consolidated balance sheet, then amortised through to the consolidated statement of income. When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised in the consolidated statement of income for the current period after a reassessment has been performed to ensure that the measurement of identifiable assets acquired, liabilities and contingent liabilities assumed and the cost of the business combination appropriately reflects consideration of all available information as of the acquisition date.

If the initial accounting for a business combination is incomplete by the end of the reporting period in which the combination occurs as the result of fair values of acquiree's identifiable assets, liabilities or contingent liabilities or the cost of the combination being only provisionally determined, the Group shall account for such business combination at provisional amounts. During twelve months from the acquisition date (i.e. the measurement period), the Group shall retrospectively adjust the provisional amounts recognised at the acquisition date.

Transaction costs, other than those associated with the issue of debt or equity securities, that the Group incurred in connection with business combinations included any costs directly attributable to the combination, such as professional fees paid to accountants, legal advisers, valuers and other consultants to affect the combination. Transaction costs are capitalised into the cost of business combination. General administrative costs and other costs that cannot be directly attributed to the particular combination being accounted for are not included in the cost of the combination; they are recognised as an expense when incurred.

**(ii) Subsidiaries**

Subsidiaries are entities controlled by the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that currently are exercisable are taken into account. The financial statements of subsidiaries are included in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

**(iii) Non-controlling interests**

Non-controlling interests ("NCI") are measured by their proportionate economic interest in the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

Changes in the Group's interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. In accordance with Circular No. 202/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance providing guidance on preparation and presentation of consolidated financial statements ("Circular 202") which was applied prospectively from 1 January 2015, the difference between the change in the Group's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received is recorded directly in retained profits under equity.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(iv) Associates**

Associates are those entities in which the Group has significant influence, but not control, over the financial and operating policies. Significant influence is presumed to exist when the Group holds between 20 and 50 percent of the voting power. Associates are accounted for using the equity method. They are initially recognised at cost, which includes transaction costs. Subsequent to initial recognition, the consolidated financial statements include the Group's share of the income and expenses of associate, after adjustments to align the accounting policies with those of the Group, from the date that significant influence commences until the date that significant influence ceases. The carrying amount of investments in associates is also adjusted for the alterations in the investor's proportionate interest in the investees arising from changes in the investee's equity that have not been included in the income statement (such as revaluation of fixed assets, or foreign exchange translation differences, etc.).

When the Group's share of losses exceeds its interest in an associate, the carrying amount of that interest (including any long-term investments) is reduced to nil and the recognition of further losses is discontinued except to the extent that the Group has an obligation or has made payments on behalf of the investee.

**(v) Transactions eliminated on consolidation**

Intra-group transactions, balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements. However, foreign currency difference arising on intra-group monetary items, whether short-term or long-term are recorded in the consolidated statement of income. Unrealised gains and losses arising from transactions with associates are eliminated against the investment to the extent of the Group's interest in the investee.

**(vi) Goodwill**

Goodwill arises on the acquisition of subsidiary. Goodwill is measured at cost less accumulated amortisation. Cost of goodwill represents the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree in exchange for control of the acquire, plus any costs directly attributable to the acquisition.

When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised immediately in the consolidated statement of income.

**(b) Foreign currency**

**(i) Foreign currency transactions**

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the rates at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiaries most frequently conduct transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(ii) Foreign operations**

For the purpose of presenting the consolidated financial statements, the assets and liabilities of foreign operations are translated to VND as follow:

- Assets and liabilities including fair value adjustments arising on acquisition, are translated to VND at the account transfer buying rate (for assets) and the account transfer selling rate (for liabilities) at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions;
- Revenues, income, expenses and cash flows of foreign operations are translated to VND at exchange rates at which approximate actual exchange rates ruling on the dates of transactions;
- Retained profits/Accumulated losses, funds and reserves are derived from the translated net profits/movement from which they were appropriated.

Foreign currency differences arising from the translation of foreign operations' financial statements to VND are recognised in the balance sheet under the caption "Foreign exchange differences" in equity. When the foreign currency differences relate to a foreign operation that is consolidated but not wholly owned, accumulated exchange differences arising from translation and attributable to non-controlling interests are allocated to, and recognised as part of, non-controlling interests in the consolidated balance sheet.

**(c) Cash and cash equivalents**

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amount of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

**(d) Investments**

**(i) Trading securities**

Trading securities are those held by the Group for trading purpose i.e. purchased for resale with the aim of making profits over a short period of time. Trading securities are initially recognized at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, they are measured at cost less allowance for diminution in value.

**(ii) Held to maturity investments**

Held-to-maturity investments are those that the Group's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at bank. These investments are stated at costs.

**(e) Accounts receivable**

Accounts receivable from customers and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**Factoring**

Depending on market conditions and liquidity requirements, the Group enters into factoring agreements to transfer trade receivables. For factoring transactions, the Group assesses whether trade receivables can be derecognised in their entirety or not, basing on the extent to which it retains the risks and rewards of ownership of the trade receivables.

If the Group:

- transfers substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group derecognises the receivables and recognises separately as asset or liability any rights and obligations created or retained in the transfer;
- retains substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group continues to recognise the receivables;
- neither transfers nor retains substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group determines whether it has retained control. If the Group does not retain control, it derecognises the receivables and recognises separately as assets or liabilities any rights and obligations created or retained in the transfer. If the Group retains control, it continues to recognise the receivables to the extent of its continuing involvement in the receivables.

The extent of continuing involvement in the transferred assets is the extent to which it is exposed to changes in the value of the transferred assets, which is the lower of the carrying amount of assets and the maximum amount of the consideration that the Group could be required to pay (“the guarantee amount”).

When the Group continues to recognise an asset to the extent of its continuing involvement, the Group also recognises an associated liability. The associated liability is initially measured at the guarantee amount plus the fair value of the guarantee. Subsequently the initial fair value of the guarantee is recognised in the consolidated income statement on a time proportion basis.

**(f) Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable mining and manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventories.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(g) Tangible fixed assets**

**(i) Cost**

Upon completion of the mine construction phase, the assets are transferred into “building and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets” in tangible fixed assets. Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price or construction cost, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use, and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul costs, is normally charged to the statement of income in the period in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

If the self-constructed tangible assets have been completed and are put into used but their cost is not finalised, their historical cost will be recorded at a temporarily estimated value and they shall be adjusted with the difference after the finalised cost are approved.

Other mining assets comprise mine rehabilitation assets; and fair value of mineral reserves and mineral resources from business combination.

**(ii) Depreciation**

*NPM - a subsidiary: Machinery and equipment directly related to mineral processing activities and fair value of mineral reserves from business combination*

Machinery and equipment which are directly related to mineral processing activities and fair value of mineral reserves from business combination are depreciated on a unit-of-production method. Under this method, the depreciation bases are derived from proved and probable mineral reserves, which are estimates of the volume of ore (in tons) that can be economically and legally extracted from the Group’s mining properties, and a portion of mineral resources expected to be converted into reserves. Specifically, the depreciation bases for mining-related assets are calculated using:

- (i) Mineral reserves and the amount of mineral resources expected to be converted into reserves under mining specialist’s technical assessments within Nui Phao project area
- (ii) Further mineral resources that can be reprocessed from the NPM’s oxide tails cell (“OTC”)

Application of depreciation base to each mining asset class is as follows:

Asset class	Depreciation base
M&E relating to only mineral processing activities;	(i)
M&E relating to mineral processing activities, and being used in OTC retreatment	(i) and (ii)
Fair value of mineral reserves from business combination	(i) and (ii)



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

*MTC- a subsidiary: Machinery and equipment directly related to production activities*

Machinery and equipment which are directly related to the deep processing of tungsten products of MTC are depreciated over its estimated useful lives on a units of production basis. The estimated total production quantity output which the tangible fixed assets are depreciated on a unit-of-production basis are as follows:

	<b>As at 30/6/2023 and 1/1/2023</b>
ST plant	171,865 tonnes of tungsten
APT plant	166,990 tonnes of tungsten

*Others*

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 40 years
▪ machinery and equipment	3 – 22 years
▪ office equipment	3 – 10 years
▪ motor vehicles	3 – 25 years
▪ other mining assets	26 years

Construction asset which are completed and put into use before construction costs being finalised, are stated at provisional cost. On the date the construction costs are finalised and approved, provisional cost shall be adjusted to finalised cost and accumulated depreciation shall not be adjusted. The subsequent depreciation charge is determined as the approved value minus the accumulated depreciation made for the period up to the approval of finalisation of fixed asset divided by the remaining depreciation period of the fixed asset according to relevant regulations.

**(h) Intangible fixed assets**

**(i) Land**

Lands comprise those acquired in a legitimate transfer. Lands are stated at cost and are not amortised.

**(ii) Software**

Cost of software include:

- Cost of acquisition of new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Acquired software costs are amortised on a straight-line basis over three (3) to eight (8) years;
- Cost incurred during software development phase when following conditions are met:
  - Respective costs are attributable directly to the software development stage;
  - There is well-founded expectation – verifiable by program designs, models, or the like that the Group has intention to complete the development project and use or sell it;
  - The Group will be able to implement and use the software after its development;

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- Adequate technical, financial and human resources should be available to complete the software development successfully;
- The Group is able to measure expenditures attributable to the software development project reliably.

Developed software are amortised on a straight-line basis over period of up to four (4) years starting from the date on which the respective modules are completed.

**(iii) Mining rights**

The mining rights are calculated based on the remaining exploitable reserves multiplied with the price as announced by the provincial authorities in accordance with Decree 67/2019/ND-CP dated 31 July 2019 (“Decree 67”) which became effective from 15 September 2019, replacing Decree 203/2013/ND/CP dated 28 November 2013. Cost of mining rights was stated at an amount equal to the present value of mining rights fee and was capitalised and treated as an intangible asset. Amortisation of mining rights is computed on a straight-line basis over the economic life of the proved and probable mineral reserve and a portion of resources expected to be converted into reserves.

**(iv) Development costs**

Cost of development costs include:

- Expenditure on development activities, whereby research findings are applied to a plan or design for the production of new or substantially improved products and process, is capitalised if the product or process is technically and commercially feasible and the Group has sufficient resources to complete development. The expenditure capitalised include the costs of materials, direct labour and an appropriate portion of overheads. Other development expenditure, including expenditure on internally generated goodwill and brands, is recognised in the consolidated statement of income as an expense as incurred;
- Development costs that are acquired by the Group through business combinations are capitalised and presented as an intangible fixed asset. The fair value of development costs are amortised on a straight-line basis over period from 10 to 16 years.

The fair value of development costs acquired through business combinations is determined using the incremental cash flow method, whereby the subject assets are valued after deducting a fair return on all other assets that are part of creating the related cash flows.

**(v) Brand name**

Cost of acquisition of brand name is recognised as an intangible asset.

The fair value of brand name acquired in a business combination is based on the discounted estimated royalty payments that have been avoided as a result of the brand name being owned. The fair value of brand name acquired in a business combination is recognised as an intangible asset and is amortized on a straight-line basis ranging from 20 to 30 years.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(vi) Customer relationship**

Customer relationships that are acquired by the Group through business combinations are capitalised and presented as an intangible fixed asset. The fair value of customer relationships are amortised on a straight-line basis over period of 36 years.

The fair value of customer relationships acquired in a business combination is determined using the multi-period excess earnings method, whereby the subject assets are valued after deducting a fair return on all other assets that are part of creating the related cash flows.

**(vii) Technologies**

Technologies that are acquired by the Group through business combinations are recognised as intangible fixed assets and are initially measured at fair value. Technologies are amortised on a straight-line basis over their useful lives ranging from 16 to 31 years.

The fair value of technologies acquired through business combinations are determined using the multi-period excess earnings method whereby the subject assets are valued after deducting a fair return on all other assets that are part of creating the related cash flows and/or based on the discounted estimated royalty payments that have been avoided as a result of the technologies being owned.

**(i) Investment property**

**(i) Investment property held to earn rental**

**Cost**

Investment property held to earn rental is stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of an investment property held to earn rental comprises its purchase price, cost of land and any directly attributable expenditures of bringing the property to the condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by the Board of Directors. Expenditure incurred after the investment property held to earn rental has been put into operation, such as repairs and maintenance, is charged to the consolidated statement of income in the period in which the expenditure is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property held to earn rental, the expenditure is capitalised as an additional cost of the investment property.

**Depreciation**

Depreciation of building is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of investment property. The estimated useful lives are as follows:

- buildings 40 – 60 years

Lands are recognized by historical cost and are not amortised.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(j) Construction in progress**

Construction in progress represents mineral assets under development and cost of construction and machinery which have not been fully completed, installed and commissioned. It also comprises land compensation, mineral reserves, mineral resources and related development expenditure. These assets qualify for capitalisation when the mineral reserves to which they relate is proven to be commercially and technically viable. They are capitalised net of proceeds from the sale of commissioning products during the development phase. On completion of construction defined as the time when the assets are brought into the condition of its intended use, all assets are reclassified to tangible fixed assets as either “buildings and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets”; or long-term prepaid expenses as “other mining costs”.

No depreciation is provided for construction in progress during the period of development, construction, installation and commissioning stages.

**(k) Long-term prepaid expenses**

**(i) Prepaid land costs**

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations on costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the leases from 35 to 50 years.

**(ii) Land compensation costs**

Land compensation costs comprise prepaid land lease rentals, compensation, resettlement and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land for its mining activities. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease.

**(iii) Other mining costs**

Other mining costs comprise:

- Exploration, evaluation and development expenditure (including development stripping); and
- Production stripping (as described below in ‘Deferred stripping costs’).

*Deferred stripping costs*

In open pit mining operations, it is necessary to remove overburden and other waste materials to access ore body. Stripping costs incurred in the development phase of a mine (development stripping costs) are recorded as part of the cost of construction of the mine. All development stripping expenditure incurred during construction phase are transferred to other mining costs.

The costs of removal of the waste material during a mine’s production phase (production stripping costs) are deferred where they give rise to future benefits:

- a) It is probable that the future economic benefits will flow to the Group;
- b) The component of the ore body for which access has been improved can be identified; and
- c) The costs incurred can be measured reliably.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Production stripping costs are allocated between inventory and long-term prepaid expenses in accordance with the life of mine strip ratio of the identified components of the ore bodies.

The life of mine strip ratio represents the estimated total volume of waste, to the estimated total quantity of economically recoverable ore, over the life of the mine of the identified components of the ore bodies. These costs are recognised as long-term prepaid expenses where the current period actual stripping ratio is higher than the average life of mine strip ratio.

The development and production stripping costs are amortised systematically based on the mineral reserves and mineral resources expected to be converted to mineral reserves of the relevant components.

**(iv) Incremental costs of obtaining a contract**

The incremental costs of obtaining a contract are those costs that the Group incurs to obtain a contract with a customer that the Group would not have incurred if the contract had not been obtained. The Group shall capitalize incremental costs of obtaining a contract if such costs meet the following criteria:

- Only the incremental costs incurred as a result of obtaining a contract should be capitalized;
- The cost must be recoverable.

The recognised asset shall be amortised on a systematic basis match with the transfer of the goods or services to the customer to which the asset relates.

**(v) Other prepaid expenses**

Other prepaid expenses include service fees which are initially stated at cost and amortised on a straight-line basis over the term of the contracts for services fees.

**(l) Accounts payable**

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their cost.

**(m) Provisions**

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

**(i) Mining rights**

In accordance with the Law on Minerals 2010, a subsidiary of the Company has an obligation to pay the government fees for mining rights grant. Mining rights is calculated based on the remaining exploitable reserves and the price to calculate the charge for granting mining rights which is defined under the prices to calculate the resource royalty in accordance with the law on resource royalty at the time of determining the charge for granting mining rights officially which is Decree 67.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The prices to calculate the resource royalty is the price applicable for the Company's products which is determined by the provincial People's Committee. The conversion method is based on various parameters of the conversion coefficient under guidelines of Decree 67.

**(ii) Mine rehabilitation**

The mining, extraction and processing activities of the Group normally give rise to obligations for site closure or rehabilitation. Closure and rehabilitation works can include facility decommissioning and dismantling; site and land rehabilitation. The extent of work requires and the associated costs are dependent on the requirements of Ministry of Natural Resources and Environment ("MONRE") and the Group's environmental policies based on the Environment Impact Report.

Provisions for the cost of each closure and rehabilitation program are recognised at the time that environmental disturbance occurs. When the extent of disturbance increases over the life of an operation, the provision is increased accordingly. Costs included in the provision encompass all closure and rehabilitation activity expected to occur progressively over the life of the operation proportional to the degree of influence on the environment existing at the end of the accounting period.

Where rehabilitation is conducted systematically over the life of the operation, rather than at the time of closure, provision is made for the estimated outstanding continuous rehabilitation work at each reporting dates and the cost is charged to the statement of income. Routine operating costs that may impact the ultimate closure and rehabilitation activities, such as waste material handling conducted as an integral part of a mining or production process, are not included in the provision. Costs arising from unforeseen circumstances, such as the contamination caused by unplanned discharges, are recognised as an expense and liability when the event gives rise to an obligation which is probable and capable of reliable estimation.

The timing of the actual closure and rehabilitation expenditure is dependent on the life of the mine. Closure and rehabilitation provisions are measured at the expected value of future cash flows, discounted to their present value and determined according to the probability of alternative estimates of cash flows occurring for each operation. Significant judgments and estimates are involved in forming expectations of future activities and the amount and timing of the associated cash flows. Those expectations are formed based on existing environmental and regulatory requirements which give rise to a constructive obligation.

When provisions for closure and rehabilitation are initially recognised, the corresponding cost is capitalised as an asset if the related obligations for closure and rehabilitation are unavoidable to the construction of the asset. The capitalised cost of closure and rehabilitation activities is recognised in other mining assets and depreciated accordingly. The value of the provision is progressively increased over time as the effect of the discounting unwinds, creating an expense recognised in financial expenses.

Closure and rehabilitation provisions will also be adjusted for changes in estimates. These adjustments will be accounted for as a change in the corresponding capitalised cost, except where a reduction in the provision is greater than the under-depreciated capitalised cost of the related assets, in which the capitalised cost is reduced to nil and the remaining adjustment is recognised in the consolidated income statement. Changes to the capitalised cost result in an adjustment to future depreciation. Adjustments to the estimated amount and timing of future closure and rehabilitation cash flows are a normal occurrence in light of the significant judgements and estimates involved.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(iii) Pension liabilities**

Pensions are retirement benefits and are classified as either defined contribution plans or defined benefit plans.

Under a defined contribution plan, the Group pays fixed contributions into a separate fund. The amount of an employee's future retirement benefit is only based on the contributions paid and the income earned from the investment. The Group has no legal or constructive obligations to pay further contributions if the fund does not hold sufficient assets to pay all employees the benefits relating to employee service in the current and prior periods. The Group's contributions are to be recognised as expenses in the periods in which they were contributed.

Under a defined benefit plan, employees will receive a defined amount of pension benefit on retirement, usually dependent on one or more factors such as age, years of service and compensation. The provision to be recognised for a defined benefit plan is calculated as the present value of the defined benefit obligations at the balance sheet date. The defined benefit obligation is calculated annually by independent actuaries. The present value of the defined benefit obligation is determined by discounting estimated future cashflow using interest rates of high-quality AA-corporation bonds that are denominated in the currency in which the benefits will be paid, and that have terms to maturity approximation to the terms of the related pension liability. The Group determines the net interest expense on the net defined benefit liability (asset) for the year by applying the discount rate used to measure the defined benefit obligation at the beginning of the annual period to the then-net defined benefit liability, taking into account any changes in the net defined benefit liability during the period as a result of contributions. Net interest expense and other expenses related to defined benefit plans are recognised in consolidated statement of income. The remeasurement of defined benefit obligation involves estimation of future cashflow, employee turnover, mortality and future increase in salaries.

The movement from remeasurements of the net defined benefit obligation, which comprise actuarial gains and losses and the relevant deferred tax are recognised in equity under the caption "Other equity funds" in accordance with a ruling from the Ministry of Finance.

**(n) Bonds issued**

At initial recognition, bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the bond.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(o) Equity**

**(i) Ordinary shares**

Ordinary share capital is classified as equity. The excess of proceeds contributed over the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of ordinary shares are recognised as a deduction from share premium.

**(ii) Preference shares**

Mandatorily convertible preference shares are classified as equity. These are entitled to fixed dividends and any discretionary dividends declared to ordinary shareholders and it participates equally in the residual assets on dissolution. The excess of proceeds contributed over the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the preference shares are recognised as a deduction from share premium.

**(iii) Other capital**

Equity movements resulting from acquisition or disposal to non-controlling interests and transactions involving equity instruments were recorded in "Other capital" prior to the prospective application of Circular 202 from 1 January 2015 (Note 3(a)(iii)).

**(p) Taxation**

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at end of the annual accounting period. Deferred tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent relating to item recognised directly in equity.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(q) Revenue**

**(i) Revenue from sales of goods**

Revenue from the sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts.

For sales of minerals, the sales price is usually determined on a provisional basis at the date of revenue recognition and adjustments to the sales price subsequently occurs based on movements in quoted market or contractual prices up to the date of final pricing. The period between provisional invoicing and final pricing is typically between 30 and 60 days, but in some cases can be as long as 90 to 180 days. Revenue on provisionally priced sales is recognised based on the estimated fair value of the total consideration receivable.

In cases where the terms of the executed contractual sales agreement allow for an adjustment to the sales price based on a survey of the goods by the customer, assay results issued by a third party are preferable, unless customer's survey is within executed contractual tolerance, then sales recognition is based on the most recently determined product specifications agreed by parties.

**(ii) Revenue from tolling business**

Tolling process is offered to the Group's worldwide customers of the metal powder business, in which customers deliver used material or metal scraps to the Group for recycling into finished products i.e. metal powder. Revenue from tolling business is recognised in the consolidated statement of income when the goods have been processed and accepted by the buyer. Revenue from tolling business is measured based on the consideration to which the Group expects to be entitled in the contract, including tolling fee and fair value of materials of which its obtained control. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

**(iii) Rental income**

Rental income from leased property is recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognized as an integral part of the total rental income.

**(r) Financial income and financial expenses**

**(i) Financial income**

Financial income comprises interest income from deposits and loans and foreign exchange gains. Interest income is recognised as it accrues in the statement of income.

**(ii) Financial expenses**

Financial expenses comprise interest expenses on borrowings, bonds, facility fees, financing costs, transaction costs and foreign exchange losses.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(s) Leases**

**(i) Leased assets**

Leases in terms of which the Group, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Group will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 3(ii).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Group's balance sheet.

**(ii) Lease payments**

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the finance expense and the reduction of the outstanding liability. The finance expense is allocated to each period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

**(t) Borrowing costs**

Borrowings costs comprise interest expenses on borrowings, facility fees, financing costs and transaction costs. Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the fixed assets concerned.

**(u) Earnings per share**

The Group presents basic and diluted, if any, earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period. To determine the profit or loss attributable to ordinary equity holders, profit or loss for the period is allocated to the ordinary shares and participating equity instruments. This allocation is made in accordance with the rights of the other class of shares to participate in distributions if the entire profit or loss were distributed.

Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(v) Segment reporting**

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment, which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group's primary format for segment reporting is based on business segments.

**(w) Related parties**

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or to exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party. Related parties that are individuals refer to key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing and controlling the activities of the Company, including directors and officers of the Company. Related companies refer to the shareholders and their ultimate parent companies and their subsidiaries and associates.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**4. Segment reporting**

**Business segments**

The Group comprises the following main business segments:

	<b>Copper</b> VND'000	<b>Fluorspar</b> VND'000	<b>Tungsten</b> VND'000	<b>Others</b> VND'000	<b>Total</b> VND'000
<b>From 1/1/2023 to 30/6/2023</b>					
Segment revenue	484,509,005	820,577,435	5,911,247,444	98,977,159	7,315,311,043
Segment gross profit/(loss)	253,287,707	525,334,776	(3,623,254)	(4,042,903)	770,956,326
Unallocated expenses					(431,731,630)
Financial income					244,526,744
Financial expenses					(1,148,261,691)
Share of profit in associates					5,965,712
<b>Results from operating activities</b>					<b>(558,544,539)</b>
Other income					20,116,383
Other expenses					(15,389,564)
Income tax benefit					67,202,053
<b>Net loss after tax</b>					<b>(486,615,667)</b>



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

<b>From 1/1/2022 to 30/6/2022</b>	<b>Copper VND'000</b>	<b>Fluorspar VND'000</b>	<b>Tungsten VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Segment revenue	(1,958,402)	940,763,735	7,056,779,762	127,909,603	8,123,494,698
Segment gross profit	(1,708,559)	616,860,624	789,796,444	30,609,523	1,435,558,032
Unallocated expenses					(566,443,074)
Financial income					234,914,116
Financial expenses					(832,872,396)
Share of profit in associates					9,699,060
Results from operating activities					280,855,738
Other income					83,412,718
Other expenses					(37,217,263)
Income tax expense					(3,759,205)
Net profit after tax					323,291,988

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

<b>As at 30 June 2023</b>	<b>Copper VND'000</b>	<b>Fluorspar VND'000</b>	<b>Tungsten VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Segment assets	125,292,109	654,746,317	7,181,027,283	1,502,132,194	9,463,197,903
Unallocated assets					31,926,679,792
<b>Total assets</b>					<b>41,389,877,695</b>
<b>Total liabilities</b>					<b>26,608,403,321</b>
<b>As at 1 January 2023</b>					
Segment assets	129,621,803	672,067,232	7,338,027,143	1,546,123,623	9,685,839,801
Unallocated assets					31,835,160,388
<b>Total assets</b>					<b>41,521,000,189</b>
<b>Total liabilities</b>					<b>26,273,561,415</b>

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
<b>From 1/1/2023 to 30/6/2023</b>					
Capital expenditure	-	-	6,590,772	3,136,190	9,726,962
Unallocated capital expenditure					517,906,920
Depreciation	4,329,694	17,320,916	170,737,321	56,423,527	248,811,458
Unallocated depreciation and amortisation					375,917,254
Unallocated amortization of prepayment					198,117,642
<b>From 1/1/2022 to 30/6/2022</b>					
Capital expenditure	-	-	73,971,737	42,404,022	116,375,759
Unallocated capital expenditure					376,009,268
Depreciation	5,912,270	22,510,027	296,749,399	65,439,464	390,611,160
Unallocated depreciation and amortisation					378,912,530
Unallocated amortization of prepayment					186,551,048



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**5. Cash and cash equivalents**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Cash on hand	35,689	36,096
Cash in banks	1,396,409,868	802,602,728
Cash equivalents	4,500,000	700,240,424
	1,400,945,557	1,502,879,248

**6. Investments**

**(a) Held-to-maturity investments**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Short-term deposits	8,110,000	8,110,000
	8,110,000	8,110,000

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Long-term investment**

	30/6/2023				1/1/2023						
	Address	Quantity	% of equity owned	Carrying value VND'000	Allowance for diminution in value VND'000	Fair value VND'000	Quantity	% of equity owned	Carrying value VND'000	Allowance for diminution in value VND'000	Fair value VND'000
<b>Equity investments in Associates</b>											
Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co. Ltd.	China		30%	199,253,603	-	N/A		30%	190,164,060	-	N/A
<b>Equity investments in Others</b>											
Nyobolt Limited (*)	Cambridge, UK	755,161	21.5%	1,364,847,188	-	(**)	755,161	21.5%	1,342,363,039	-	-
				<u>1,564,100,791</u>	<u>-</u>				<u>1,532,527,099</u>	<u>-</u>	

(\*) Equity investments in other entities as at 30 June 2023 represent investment in 755,161 shares of Nyobolt Limited (“Nyobolt”). As at 30 June 2023 the investment represents 21.5% of equity owned on total outstanding issued shares or 15% equity interest on a fully diluted basis. The management assessed that the Group does not have significant influences over Nyobolt and thus account for this investment as investments in equity instruments of other entities.

(\*\*) The Group has not determined the fair values of the equity investments for disclosure in the consolidated financial statements because information about their market prices are not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of the equity investments may differ from their carrying amounts.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**7. Other short-term and long-term receivables**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Short-term receivables</b>		
Receivable for mining rights fee (a)	484,772,921	244,772,921
Receivable for insurance claim	14,884,489	14,873,688
Environmental protection fee prepayment	133,046,346	114,239,595
Export tax prepayment	1,792,496	1,431,323
Interest income	111,985	394,574
Others	61,103,199	37,716,040
	<b>695,711,436</b>	<b>413,428,141</b>
<b>Long-term receivables</b>		
Land compensation receivable from Thai Nguyen People's Committee (b)	1,230,754,171	1,230,754,171
Deposit paid to Environment Protection Fund (c)	86,764,016	86,764,016
Net defined benefit assets	95,035,696	85,153,285
Others	582,827	582,827
	<b>1,413,136,710</b>	<b>1,403,254,299</b>

- (a) Receivable for mining rights fee ("MRF") represents additional mining rights fee of the Nui Phao Mining Company Ltd ("NPM") – an indirect subsidiary of the Company, for the period from year 2015 and relevant administrative charges that NPM paid to the authorities based on temporary calculation by the General Department of Geology and Minerals ("GDGM") under the Official Letter No. 3724/DCKS-KTDCKS dated 28 December 2018 ("the Official Letter 3724") and calculation by the Ministry of Natural Resources and Environment ("MONRE") under the Decision 1640/QD-BTNMT dated 23 August 2021 ("The Decision 1640").

NPM does not agree with the amount and basis of the Official Letter 3724 as the management is of the opinion that it is unreasonable and does not comply with current regulations, because the price used to calculate the charge for granting mining rights (or mining right fee) ("G-price") is based on the prices to calculate the resource royalty. In accordance with regulations of the Government's Decree No. 12/2015/ND-CP dated 12 February 2015 and guidance of the Ministry of Finance's Circular No. 152/2015/TT-BTC dated 2 October 2015 on Royalties, if enterprises extracted natural resources undergo further processing instead of being sold, their price is exclusive of processing cost provided that it must be within the taxable price bracket imposed by the Provincial People's Committee. NPM's products are industrial products, for which the taxable price for resource royalty is determined on the basis of the higher of selling price minus (-) processing cost and the taxable price imposed by the Provincial People's Committee. GDGM did not use the taxable price applied for industrial products, instead they used the taxable price applied for tungsten ore ( $0.1\% < WO_3 < 0.3\%$ ). Before, NPM has made payment for MRF in accordance with Decision 500/QD-BTNMT ("Decision 500") issued by the Ministry of Natural Resources and Environment ("MONRE") on 4 March 2015, which used estimated taxable price for resource royalty for industrial products.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

On 23 August 2021, MONRE has issued Decision 1640 to determine the MRF of Nui Phao Mine, replacing the temporary MRF calculation in Decision 500 and Official Letter 3724 despite that the taxable price applied to NPM's industrial products has not yet been determined. In issuing this Decision 1640, MONRE continued using the taxable price applied to tungsten ore ( $0.1\% < \text{WO}_3 < 0.3\%$ ) instead of the taxable price applied to industrial products, the issue of which had been highlighted by NPM before. According to Decree 67, Article 15 Point 3, in case MRF is paid on a temporary basis, if the prices for calculating resource royalties announced by provincial People's Committees are valid and compliant with regulations on prices of minerals for determining mining right fee, those prices shall be officially applied and replace the prices used in the previous temporary payments. The management of NPM assessed that because the taxable prices applied to NPM's industrial products have not yet been determined by Thai Nguyen PPC, the G price that serves as the basis for computation of MRF under Decision 1640 is not in accordance with the prevailing laws and regulations.

NPM has also sent many letters to different levels of authorities to highlight the issues and seek for proper resolutions of NPM's MRF. As instructed by the Prime Minister under Letter No. 978/VPCP-KTTH dated 8 February 2021, Letter No. 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021 and then further instructed by the Deputy Prime Minister under Notification No. 226/TB-VPCP dated 16 June 2023 ("Notification 226"), the case is under review by MOF, MONRE and Thai Nguyen PPC. Accordingly, MRF for the Nui Phao project will be re-determined by MONRE after the royalty taxable price applied for NPM's industrial products is finalised and officially issued by Thai Nguyen PPC.

As disclosed in Note 27 of this consolidated financial statements, Thai Nguyen PPC, Thai Nguyen Department of Finance and relevant functional agencies are still working together to determine the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products.

Management believes that it had adequately provided for its liabilities for MRF and that above amount temporarily paid is entitled to be refunded or off-set against future MRF liabilities, based on its interpretation of relevant legislation, including regulations on the charge for granting mining rights and regulations on natural resources tax, i.e., using the price as determined in Decision 500. Accordingly, the Group accounted for the additional MRF payments and administrative fees as receivables and has not yet accounted for additional MRF specified in Decision 1640 as liabilities. Management of NPM expects that it will be able to claim back this receivable after the taxable price applied to NPM's industrial products is determined.

- (b) Long-term receivables represented receivables from State Treasury for the land compensation cost of the Nui Phao Mining Project which was paid to the affected residents at Ha Thuong Commune, Dai Tu District, Thai Nguyen Province. The amount can be netted off against annual land rental fee of future years.
- (c) NPM – a subsidiary is required to deposit for obligation to mine closure and environment rehabilitation obligation to Environment Protection. In accordance with Decision 1536/QD-BTMMT issued by MONRE dated on 20 June 2019, the mine rehabilitation plan requires deposit amount to be increased to VND123,460 million. On this date, the remaining deposit of VND87,692 million are approved for annual instalment over 10 years from 2019. The future deposit instalment will be based on the annual CPI fluctuation in accordance with Circular 38/2015/TT-BTNMT dated 30 June 2015.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**8. Inventories**

	30/6/2023		1/1/2023	
	VND'000 Cost	VND'000 Allowance	VND'000 Cost	VND'000 Allowance
Goods in transit	187,785,295	-	151,170,551	-
Raw materials	784,911,319	(36,857,189)	717,276,611	(5,182,267)
Tools and supplies	839,353,966	(9,159,077)	854,292,798	(9,008,193)
Work in progress	1,025,796,104	(55,375,980)	941,592,425	(10,362,219)
Finished goods	4,192,290,894	(186,395,840)	4,077,328,752	(22,317,541)
Merchandise inventories	15,071,150	-	21,880,799	-
Goods on consignment	59,919,319	(6,531,179)	141,496,064	-
	7,105,128,047	(294,319,265)	6,905,038,000	(46,870,220)



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**9. Tangible fixed assets**

	Buildings and structures VND'000	Machinery and equipment VND'000	Office equipment VND'000	Motor vehicles VND'000	Other assets VND'000	Total VND'000
<b>Cost</b>						
Opening balance	6,874,514,849	17,354,900,335	42,933,174	21,400,899	5,095,926,136	29,389,675,393
Additions	895,373	10,042,972	-	-	-	10,938,345
Transfer from construction in progress (Note 12)	6,186,041	29,364,866	-	-	-	35,550,907
Disposals	-	(2,361,712)	-	(4,818,262)	-	(7,179,974)
Currency translation difference	9,830,413	4,413,626	-	-	-	14,244,039
Closing balance	6,891,426,676	17,396,360,087	42,933,174	16,582,637	5,095,926,136	29,443,228,710
<b>Accumulated depreciation</b>						
Opening balance	2,297,475,364	8,524,100,940	41,677,958	17,377,047	1,644,726,196	12,525,357,505
Charge for the period	139,334,198	299,562,952	287,923	928,990	58,615,563	498,729,626
Disposals	-	(1,928,702)	-	(4,818,262)	-	(6,746,964)
Currency translation difference	3,244,676	19,437,776	-	-	-	22,682,452
Closing balance	2,440,054,238	8,841,172,966	41,965,881	13,487,775	1,703,341,759	13,040,022,619
<b>Net book value</b>						
Opening balance	4,577,039,485	8,830,799,395	1,255,216	4,023,852	3,451,199,940	16,864,317,888
Closing balance	4,451,372,438	8,555,187,121	967,293	3,094,862	3,392,584,377	16,403,206,091

At 30 June 2023, tangible fixed assets with a carrying value of VND9,454 billion and VND669 billion were pledged with banks as security for long-term bonds and short-term loans, respectively, issued by NPM and a subsidiary (1/1/2023: VND10,423 billion and VND696 billion) (Note (b)).



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**10. Intangible fixed assets**

Cost	Land VND'000	Software VND'000	Mining rights VND'000	Development cost VND'000	Brand name VND'000	Customer Relationship VND'000	Technologies VND'000	Other intangible fixed assets VND'000	Total VND'000
Opening balance	30,896,140	394,777,454	792,655,211	608,152,402	993,568,946	204,053,250	1,370,528,592	24,628,787	4,419,260,782
Addition	-	1,119,737	-	-	-	-	-	-	1,119,737
Currency translation differences	528,780	4,417,745	-	10,186,357	16,641,961	3,417,826	22,955,914	(547,422)	57,601,161
Closing balance	31,424,920	400,314,936	792,655,211	618,338,759	1,010,210,907	207,471,076	1,393,484,506	24,081,365	4,477,981,680
<b>Accumulated amortisation</b>									
Opening balance	-	381,715,882	282,798,144	153,431,976	86,208,719	14,831,190	172,414,472	6,452,215	1,097,852,598
Charge for the period	-	4,296,528	18,883,595	17,334,175	17,011,472	2,926,622	34,022,357	859,962	95,334,711
Currency translation differences	-	4,323,339	-	2,361,457	1,238,786	213,118	2,477,528	(93,570)	10,520,658
Closing balance	-	390,335,749	301,681,739	173,127,608	104,458,977	17,970,930	208,914,357	7,218,607	1,203,707,967
<b>Net book value</b>									
Opening balance	30,896,140	13,061,572	509,857,067	454,720,426	907,360,227	189,222,060	1,198,114,120	18,176,572	3,321,408,184
Closing balance	31,424,920	9,979,187	490,973,472	445,211,151	905,751,930	189,500,146	1,184,570,149	16,862,758	3,274,273,713

At 30 June 2023, intangible fixed assets with a carrying value of VND497 billion and VND25 billion were pledged with banks as security for long-term bonds and short-term loans, respectively, issued by NPM and a subsidiary (1/1/2023: VND542 billion and VND25 billion) (Note (b)).

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**11. Investment properties**

	<b>Buildings and structures VND'000</b>	<b>Land VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
<b>Cost</b>			
Opening balance	1,096,335,605	33,284,187	1,129,619,792
Currency translation difference	18,680,409	557,500	19,237,909
Closing balance	1,115,016,014	33,841,687	1,148,857,701
<b>Accumulated depreciation</b>			
Opening balance	407,216,790	-	407,216,790
Charge for the period	30,664,375	-	30,664,375
Currency translation difference	6,805,811	-	6,805,811
Closing balance	444,686,976	-	444,686,976
<b>Net book value</b>			
Opening balance	689,118,815	33,284,187	722,403,002
Closing balance	670,329,038	33,841,687	704,170,725

At 30 June 2023, investment properties with carrying value of VND630 billion were pledged with banks as security for short-term borrowing of a subsidiary (1/1/2023: 649 billion) (Note (b)).

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**12. Construction in progress**

	From 1/1/2023 to 30/6/2023 VND'000	From 1/1/2022 to 30/6/2022 VND'000
Opening balance	2,081,826,883	1,157,484,188
Additions during the period	523,556,347	453,261,876
Transfer to tangible fixed assets (Note 9)	(35,550,907)	(38,683,626)
Transfer to intangible fixed assets (Note 10)	-	(95,641)
Transfer to long-term prepaid expenses (Note 13)	(5,690,243)	-
Transfer to short-term prepaid expenses	-	(329,529)
Disposal	(140,863)	-
Other movements	-	(5,644,872)
Currency translation difference	1,512,714	(5,379,850)
Closing balance	2,565,513,931	1,560,612,546

During the period, borrowing costs capitalised into construction in progress amounted to VND55 billion (the period end 30 June 2022: VND19 billion). As at the reporting date, construction in progress of NPM, which mainly represents machinery cost, the mine and plant development cost, and other capitalised costs pertaining to tailing dams, have been pledged with banks as security for long-term bonds issued by NPM.

**13. Long-term prepaid expenses**

	Land compensation costs VND'000	Other mining costs VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Opening balance	1,297,902,046	1,770,217,100	278,041,672	3,346,160,818
Additions	-	193,359,612	16,725,836	210,085,448
Transfer from construction in progress	1,062,117	-	4,628,126	5,690,243
Amortisation for the period	(40,662,447)	(99,028,699)	(58,426,496)	(198,117,642)
Closing balance	1,258,301,716	1,864,548,013	240,969,138	3,363,818,867



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**14. Taxes payable to State Treasury**

	1/1/2023 VND'000	Incurred/reclassify VND'000	Paid/offset/reclassify/ foreign exchange difference VND'000	30/6/2023 VND'000
<b>Tax payables inside Vietnam</b>				
Value added tax	-	217,329,179	(217,329,179)	-
Import-export tax	-	93,191,664	(91,932,682)	1,258,982
Corporate income tax	21,753,841	2,354,060	(22,089,259)	2,018,642
Personal income tax	9,023,967	53,684,078	(54,017,745)	8,690,300
Environmental protection fee	-	6,687,123	(6,687,123)	-
Royalty tax	-	218,373,493	(218,373,493)	-
Other taxes	778,914	10,220,013	(10,120,855)	878,072
<b>Tax payables outside Vietnam</b>				
Corporate income tax	57,871,246	12,941,715	(35,447,027)	35,365,934
Other tax	70,778,568	54,816,449	(47,177,136)	78,417,881
	160,206,536	669,597,774	(703,174,499)	126,629,811

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**15. Accrued expenses**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Bonus	7,071,316	46,335,612
Accrued interest payable	322,498,306	254,515,802
Other financing costs	1,550,261	1,550,261
Natural resource taxes and fees	30,065,030	138,872,954
Accrual for construction work	3,948,723	3,597,485
Consultant fee	3,959,853	15,851,304
Operating costs	307,873,645	218,888,977
Accrual for land leases costs	128,978,214	104,361,498
Employee related benefits	90,266,450	31,226,215
Others	8,111,559	3,455,775
	<b>904,323,357</b>	<b>818,655,883</b>

**16. Other short-term payables**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Amounts due to Masan Horizon Corporation (“MH”) – the intermediate holding company</b>		
Non-trade – short-term	2,511,785	2,511,785
<b>Other payable to third parties</b>		
Usance L/C payable at sight (UPAS LC) – short-term (*)	209,055,654	935,610,039
Other payables – short-term	32,508,080	42,500,729
	<b>244,075,519</b>	<b>980,622,553</b>

(\*) Amounts due to local banks that issued UPAS LC to subsidiaries of Group. The outstanding balances bear fixed rates over the deferred payment period from 4 to 9 months and are secured by shares of the Company held by a related party.

The movement of UPAS LC during the period is as follows:

	<b>From 1/1/2023</b>	<b>From 1/1/2022</b>
	<b>to 30/6/2023</b>	<b>to 30/6/2022</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Opening balance	935,610,039	316,570,665
Addition	189,214,363	657,119,153
Payment	(917,103,192)	(316,570,665)
Unrealised foreign exchange loss	1,334,444	-
Closing balance	<b>209,055,654</b>	<b>657,119,153</b>

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries  
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023 (continued)

Form B 09a – DN/HN  
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

17. Borrowings and bonds

(a) Short-term borrowings and current portion of long-term bonds and borrowings

	Movements during the period						
	1/1/2023	Additions and transfer from long-term bond and borrowing	Payments	Bond fee amortization	Unrealised foreign exchange loss	Converted foreign exchange differences	30/6/2023
	Carrying amount and amount within repayment capacity						Carrying amount and amount within repayment capacity
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Short-term borrowings	5,818,241,451	4,948,406,327	(4,030,739,581)	-	26,661,104	8,998,289	6,771,567,590
Current portion of long-term bonds (Note (b))	7,287,233,956	998,422,679	(2,600,000,000)	11,868,703	-	-	5,697,525,338
Current portion of long-term borrowing (Note (b))	-	102,812,381	-	-	-	(6,104,102)	96,708,279
	13,105,475,407	6,049,641,387	(6,630,739,581)	11,868,703	26,661,104	2,894,187	12,565,801,207



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Short-term borrowings at respective reporting dates were as follows:

	Currency	30/6/2023 VND'000	1/1/2023 VND'000
Secured bank loan	USD	3,004,879,641	1,748,335,207
Secured bank loan	VND	1,042,948,828	2,105,436,716
Secured bank loan	EUR	790,170,000	779,220,000
Unsecured bank loan	VND	-	50,911,992
Unsecured bank loan	USD	244,921,439	301,798,142
Unsecured bank loan	CNY	33,347,682	35,299,394
Related party loan	VND	1,655,300,000	797,240,000
		<u>6,771,567,590</u>	<u>5,818,241,451</u>

**(b) Long-term borrowings and bonds**

	30/6/2023 VND'000	1/1/2023 VND'000
Long-term borrowing (*)	-	-
Long-term bonds issued	10,379,560,631	10,266,342,921
Bonds repayable within twelve months (Note (a))	(5,697,525,338)	(7,287,233,956)
Borrowing repayable within twelve months (Note (a))	(96,708,279)	-
	<u>4,585,327,014</u>	<u>2,979,108,965</u>

(\*) Movement of long-term borrowing during the period is as follows:

	1/1/2023	Movement during the period			30/6/2023
	Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000	Addition VND'000	Payments VND'000	Transfer to current portion VND'000	Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000
Long-term borrowing	-	106,198,278	(3,385,897)	(102,812,381)	-

Long-term borrowing represents loan denominated in CNY from a subsidiary of the Group.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**18. Provisions – long-term**

Movements of long-term provisions during the period were as follows:

	<b>Mine rehabilitation VND'000</b>	<b>Mining rights VND'000</b>	<b>Pension and others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Opening balance	113,830,515	370,322,195	4,138,629,433	4,622,782,143
Provision made during the period	2,686,400	4,468,218	77,272,119	84,426,737
Remeasurement of provision for pensions (*)	-	-	599,096	599,096
Provision used during the period	-	-	(118,241,400)	(118,241,400)
Currency translation difference	-	-	56,847,862	56,847,862
<b>Closing balance</b>	<b>116,516,915</b>	<b>374,790,413</b>	<b>4,155,107,110</b>	<b>4,646,414,438</b>

- (\*) As explained in Note 3(m)(iii), the remeasurement of the net defined benefit obligation - provision for pensions and the relevant deferred tax are recognised in equity under the caption "Other equity funds" in accordance with a ruling from the Ministry of Finance.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 2000/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**19. Changes in equity**

	Share capital	Share premium	Other capital	Foreign exchange differences	Other equity fund	Undistributed profit after tax	Equity attributable to equity holders of the Company	Non-controlling interest	Total equity
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
<b>Balance at 1 January 2022</b>	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	(365,829,110)	(170,252,387)	2,962,204,732	14,220,253,980	120,925,344	14,341,179,324
Net profit for the period	-	-	-	-	-	298,937,462	298,937,462	24,354,526	323,291,988
Remeasurement of provision of pensions	-	-	-	-	876,625,782	-	876,625,782	-	876,625,782
Foreign exchange differences	-	-	-	(121,146,303)	-	-	(121,146,303)	10,875,167	(110,271,136)
<b>Balance at 30 June 2022</b>	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	(486,975,413)	706,373,395	3,261,142,194	15,274,670,921	156,155,037	15,430,825,958
<b>Balance at 1 January 2023</b>	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	(419,419,764)	675,544,001	3,031,229,349	15,081,484,331	165,954,443	15,247,438,774
Net profit for the period	-	-	-	-	-	(510,259,371)	(510,259,371)	23,643,704	(486,615,667)
Remeasurement of provision of pensions	-	-	-	-	(4,697,148)	-	(4,697,148)	-	(4,697,148)
Foreign exchange differences	-	-	-	35,207,235	-	-	35,207,235	(9,858,820)	25,348,415
<b>Balance at 30 June 2023</b>	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	(384,212,529)	670,846,853	2,520,969,978	14,601,735,047	179,739,327	14,781,474,374



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**20. Share capital**

The Company's authorised and issued share capital comprised:

	<b>30/6/2023 and 1/1/2023</b>	
	<b>Number of shares</b>	<b>VND'000</b>
<b>Authorised share capital</b>	1,099,155,420	10,991,554,200
<hr/>		
<b>Issued share capital</b>		
Ordinary shares	1,099,155,420	10,991,554,200
<hr/>		
<b>Shares in circulation</b>		
Ordinary shares	1,099,155,420	10,991,554,200
<hr/>		
<b>Share premium</b>	-	1,098,259,892
<hr/>		

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

Share premium represents the excess of the proceeds on the issuance of shares over the par value.

Included in the shares in circulation are 109,915,542 of ordinary shares issued to Mitsubishi Material Corporation (the Investor) on 26 October 2020 for the consideration of VND2,094,330,737,268. In relation to this issuance, the Company also granted a put option to the Investor. Parties to the supplemental and amending agreement dated 24 May 2022 agreed that in the put option event that (i) the Company and the Investor (or their affiliate) fail to establish a joint operation of midstream tungsten business within 30 months after closing date of the above share issuance (i.e. May 2023) or (ii) if there is a change in control in the Company or (iii) such other period agreed in writing between the parties, the Investor will have an irrevocable right to request the Company or its nominee to purchase all shares issued above at the amount equal to consideration of VND2,094,330,737,268 less the aggregate of any proceeds received by the Investor from disposing the Company's shares, dividends and distributions paid by the Company subject to customary adjustments from dilutive events. The deadline to take actions necessary to effect the completion of the put option is 18 months from the date that the Company receives put option exercise notice from the Investor. The exercise of the put option will be subject to approval of Board of Directors, shareholders and Vietnamese regulators.

On 21 June 2023, Parties have entered into second supplemental and amending agreement, amending the aforementioned condition (i) in the case of the put option: the Company and the Investor (or their affiliate) fail to establish a joint operation of midstream tungsten business within 33 months after closing date of the above share issuance (i.e. August 2023).

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**21. Off balance sheet items**

**(a) Foreign currencies**

	30/6/2023		1/1/2023	
	Original currency	VND'000 equivalent	Original currency	VND'000 equivalent
USD	25,367,500.72	594,284,439	35,832,904.37	838,848,291
EUR	21,122,554.78	533,766,959	9,992,102.47	248,763,383
JPY	389,361,886.00	62,087,646	463,833,343.00	81,653,222
CNY	39,680,119.43	120,627,563	13,688,956.86	41,614,429
CAD	1,863,653.31	32,682,888	1,058,111.48	18,116,985

**(b) Bad debts written off**

	30/6/2023 VND'000	1/1/2023 VND'000
Bad debts written off	30,294,111	30,294,111

**22. Revenue**

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered exclusive of value added tax.

**23. Financial income**

	From 1/1/2023 to 30/6/2023 VND'000	From 1/1/2022 to 30/6/2022 VND'000
Interest income	13,530,339	5,948,185
Foreign exchange gains	230,619,574	228,955,621
Other finance income	376,831	10,310
	<b>244,526,744</b>	<b>234,914,116</b>

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**24. Financial expenses**

	<b>From 1/1/2023 to 30/6/2023 VND'000</b>	<b>From 1/1/2022 to 30/6/2022 VND'000</b>
Interest expense	738,386,709	531,891,305
Borrowing fees	37,130,202	35,785,789
Foreign exchange losses	201,591,272	201,556,191
Others	171,153,508	63,639,111
	<hr/> 1,148,261,691	<hr/> 832,872,396 <hr/>

**25. Other incomes**

	<b>From 1/1/2023 to 30/6/2023 VND'000</b>	<b>From 1/1/2022 to 30/6/2022 VND'000</b>
Insurance claims for business interruption	-	40,827,153
Gain on scrap sales	10,658,642	6,430,094
Gain on disposal of fixed assets	-	139,284
Others	9,457,741	36,016,187
	<hr/> 20,116,383	<hr/> 83,412,718 <hr/>

**26. Earnings per share**

**Basic earnings per share**

The calculation of basic earnings per share for the period ended 30 June 2023 was based on the loss attributable to ordinary shareholders of VND 510,259 million (for the period ended 30 June 2022: profit attributable to ordinary shareholders of VND 298,937 million) and a weighted average number of ordinary shares outstanding of 1,099,155,420 shares (for the period ended 30 June 2022: 1,099,155,420 shares).



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

## **27. Contingent liabilities**

As disclosed in Note 7(a), on 23 August 2021, MONRE has issued Decision 1640/QD/BTNMT (“Decision 1640”) to determine the MRF of Nui Phao Mine, replacing the temporary MRF calculation in Decision 500 and Official Letter 3724 despite that the royalty taxable price applicable to NPM’s industrial products has not yet been determined. In issuing this Decision 1640, MONRE continued using the royalty taxable price applicable to mineral resource - tungsten ore (0.1% < WO<sub>3</sub> < 0.3%) instead of the royalty taxable price applicable to industrial products, the issue of which had been highlighted by NPM before. The official price used to calculate MRF - G-price according to Decision 1640 is VND1,831,085 per ton whereas the temporary G-price according to Decision 500 is VND775,026 per ton. Accordingly, on 6 October 2021, NPM received Notification No 3937 on payment of MRF issued by the Thai Nguyen Tax Department (“TNTD”) to inform the MRF payable following Decision 1640 of which the additional MRF due to different G-price during the period from 2015 to 2021 is VND394.5 billion. On 8 December 2021, TNTD issued Official Letter No 4883/CTTNG-QLN requesting NPM to make payment of MRF of VND125.8 billion equivalent to the shortage of MRF payment for the year 2021, together with interest on late payment of VND4.1 billion.

After the issuance of Decision 1640, NPM submitted several petition letters to the Prime Minister, MONRE to request for delaying the implementation of Decision 1640 and re-determining the MRF price which is applicable to NPM’s industrial products.

Management believes that it had adequately provided for its liabilities for MRF based on its interpretation of relevant legislation relating to mining rights and natural resources tax. The Group’s management has, therefore, also sent letters to different level of authorities to highlight the issues and seek for proper resolutions of NPM’s MRF.

In 2021, as instructed by the Prime Minister under letter 978/VPCP-KTTH dated 8 February 2021 and letter 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021, the case is under review by MOF, MONRE, Thai Nguyen PPC and Thai Nguyen Department of Finance (“TN DOF”), subject to report to the Prime Minister and National Assembly Committee on Economy. Then, MONRE, Thai Nguyen PPC, Ministry of Industrial and Trade (“MOIT”) and General Department of Tax (“GDT”) agreed that the royalty taxable price applicable to NPM’s industrial products should be determined to calculate the MRF of Nui Phao Mine and are working together to determine the price. In 2022, relevant central and provincial authorities, through a meeting chaired by GDGM, have agreed that there is an inadequacy in the royalty taxable price that use to calculate mining rights fee for Nui Phao project. On that basis, Thai Nguyen PPC has worked with MOF and MONRE for technical advisor, and also instructed the Department of Finance of Thai Nguyen province to coordinate with relevant local departments to complete the procedure for selecting an appropriate consultant to develop a mechanism to determine the royalty calculation price for industrial products of NPM. NPM received further instruction from the Deputy Prime Minister under Notification 226/TB-VPCP dated 16 June 2023 (“the Notification 226”), the case is continued instructing to be reviewed by MOF, MONRE and Thai Nguyen PPC. Accordingly, MRF for the Nui Phao project will be re-determined after the taxable price applied for NPM’s industrial products is finalised and officially issued by Thai Nguyen PPC. By the issuance date of this report, Thai Nguyen PPC and Department of Finance, relevant functional agencies at all levels have been still working together to determine the royalty taxable price applicable to the NPM’s industrial products.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The management assessed that because the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products has not yet been determined by Thai Nguyen PPC, the G price which serves as the basis for computation of MRF under Decision 1640 is not in accordance with the prevailing laws and regulations. It, therefore, believes that once the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products are available, the official MRF for Nui Phao mine from 2015 onwards will be determined, replacing the MRF amount that stated in Decision 1640. This view of the management has been confirmed in Notification 226.

The ultimate outcome of this matter is presently not determined and may be subject to the determination of the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products and whether MONRE agrees to recalculate the MRF in Decision 1640 using that price when it is determined. Accordingly, the Group has not recognised the additional MRF as stated in Decision 1640 as liability in the consolidated financial statements.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**28. Significant transactions with related parties**

In addition to related party balances and transactions disclosed in other notes to these consolidated financial statements, the Group and the Company had the following transactions with related parties during the period:

Related Party	Nature of transactions	From 1/1/2023 to 30/6/2023 VND'000	From 1/1/2022 to 30/6/2022 VND'000
<b>Ultimate holding company</b>			
Masan Group Corporation ("MSN")	Borrowings received	677,500,000	197,240,000
	Borrowings paid	279,440,000	181,676,000
	Borrowings interest expense	34,358,786	6,690,836
<b>Immediate holding company</b>			
	Borrowings received	501,000,000	-
	Borrowings paid	41,000,000	-
	Borrowings interest expense	1,649,315	-
	Bond interest expenses	21,915,266	-
<b>Ultimate holding company's associate</b>			
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank ("TCB") and its subsidiaries	Borrowings interest expense	54,532,625	32,998,897
	Bond interest expenses	7,698,129	13,732,003
	Borrowings received	1,038,551,284	1,068,886,662
	Borrowings paid	850,604,253	1,059,216,548
	Bond issued	2,600,000,000	-
	Bond repayment	2,600,000,000	500,000,000
<b>Ultimate parent company's subsidiary</b>			
Masan Consumer Corporation	Purchase of goods	755,970	938,799
	Purchase of services	134,233	605,753
Wincommerce General Commercial Services JSC	Bond interest expenses	41,092,202	2,721,205
Masan MEATLife Corporation	Bond interest expenses	-	907,068
<b>Key management personnel</b>			
	Salary, bonus and other benefits (*)	11,382,369	11,568,310

(\*) No board fees were paid to Board of Directors members for the period ended 30 June 2023 and 30 June 2022.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**29. Significant event**

On 5 July 2023, H.C. Starck GmbH, a subsidiary of the Group, successfully completed the acquisition of Chemitas GmbH, a services provider in energy supply, waste management and logistics based in Goslar, Germany, for a consideration of approximating to EUR13 million. This strategic move enhances manufacturing and delivery capabilities while aligning with the Group's commitment to delivering comprehensive solutions to its customers in the global market.

28 July 2023

Prepared by: 



Nguyen Thi Thanh Mai  
*Chief Accountant*

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan  
*Acting Chief Financial Officer*

Approved by:



The stamp is circular and red, containing the text: "CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN HIGH-TECH MATERIALS" and "QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH". The number "130986888" is visible at the top of the stamp. A handwritten signature in blue ink is written over the stamp.

Craig Richard Bradshaw  
*Chief Executive Officer*